



CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH ĐẮK LẮK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 8 VÀ 8 THÁNG NĂM 2026



Tháng 8-2026

Số: /BC-TKT

Đắk Lắk, ngày tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng 8 và 8 tháng năm 2026

Tháng 8/2026 ghi dấu nhiều hoạt động, sự kiện nổi bật, phản ánh những chuyển động tích cực trong phát triển kinh tế - xã hội và đời sống Nhân dân. Nổi bật là Lễ hội Sầu riêng Đắk Lắk năm 2026 với chủ đề “*Sầu riêng Đắk Lắk - Kết nối vươn xa*”, tiếp tục khẳng định giá trị, thương hiệu của một trong những ngành hàng nông sản chủ lực của tỉnh. Sản xuất nông nghiệp duy trì ổn định; công nghiệp phục hồi mạnh với chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng. Thương mại, dịch vụ và du lịch tiếp tục tăng trưởng. Thu, chi ngân sách được điều hành chặt chẽ; tổng thu ngân sách nhà nước tăng so với cùng kỳ. Môi trường đầu tư, kinh doanh tiếp tục cải thiện; số doanh nghiệp thành lập mới tăng so với cùng kỳ; công tác hỗ trợ doanh nghiệp, giải ngân đầu tư công, phát triển hạ tầng, giải phóng mặt bằng và tháo gỡ khó khăn cho các dự án trọng điểm được chỉ đạo quyết liệt. Các lĩnh vực văn hóa, xã hội, giáo dục, y tế, an sinh xã hội tiếp tục được bảo đảm; quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

Tuy nhiên, sản xuất nông nghiệp còn tiềm ẩn rủi ro do thời tiết, dịch bệnh, biến động thị trường; dịch tả lợn châu Phi còn phát sinh; công tác quản lý, bảo vệ rừng và chống khai thác IUU còn nhiều khó khăn, vẫn xảy ra vi phạm. Thu ngân sách chưa bền vững, một số khoản thu, nhất là thu tiền sử dụng đất, đạt thấp so với yêu cầu. Hoạt động doanh nghiệp còn khó khăn; số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh ở mức cao; số doanh nghiệp giải thể tăng mạnh. Giải ngân vốn đầu tư công còn vướng về thủ tục đầu tư, đất đai, quy hoạch, giải phóng mặt bằng, tái định cư, vật liệu xây dựng và năng lực thi công; một số dự án trọng điểm còn chậm tiến độ; Ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số có chuyển biến nhưng chưa trở thành động lực quan trọng cho tăng trưởng. Đời sống một bộ phận Nhân dân, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn khó khăn; nhu cầu đầu tư hạ tầng thiết yếu, sinh kế, giáo dục, y tế và nước sạch còn lớn. Tình trạng cháy nổ, thiên tai vẫn còn xảy ra rải rác ở một số địa phương đã ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống của người dân trên địa bàn tỉnh.

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk trong tháng 8/2026 cơ bản duy trì ổn định, sản xuất trồng trọt tập trung chăm sóc và thu hoạch lúa, hoa màu vụ Hè thu và vụ Mùa, đồng thời tiếp tục chăm sóc các loại cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả; đối với cây lâu năm, cà phê, sầu riêng, hồ tiêu, điều tiếp tục là những cây trồng chủ lực, có vai trò quan trọng đối với sản xuất nông nghiệp của tỉnh. Cây cà phê bước vào giai đoạn chăm sóc, nuôi quả và chuẩn bị cho thu hoạch niên vụ 2026-2027; các vùng sầu riêng tập trung chăm sóc,

thu hoạch và tiêu thụ sản phẩm; chăn nuôi cơ bản ổn định, trong đó: chăn nuôi lợn duy trì ổn định; chăn nuôi trâu, bò có xu hướng giảm; hoạt động khai thác biển tiếp tục được duy trì; nuôi trồng thủy sản tập trung chăm sóc, thu hoạch và thả nuôi theo lịch thời vụ, đồng thời chú trọng kiểm soát môi trường và dịch bệnh.

1.1 Sản xuất cây hàng năm

Các xã, phường trên địa bàn toàn tỉnh đã thu hoạch xong các loại cây trồng vụ Đông Xuân năm 2025-2026. Hiện nay, các địa phương đang tăng cường hướng dẫn bà con nông dân đẩy nhanh tiến độ xuống giống vụ Hè thu và vụ Mùa nhằm đảm bảo kế hoạch.

Tính đến ngày 20 tháng 8 năm 2026, toàn tỉnh gieo cấy được 176.174 ha lúa, tăng 1,58% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Lúa Đông xuân đạt 76.979 ha, tăng 1,32%; lúa Hè thu ước đạt 25.259 ha, tăng 2,19%; lúa Mùa ước đạt 73.936 ha, tăng 1,63% so với cùng kỳ năm trước.

Cây hàng năm khác: Ngô ước đạt 58.450 ha, tăng 0,54%; khoai lang 4.950 ha, tăng 6,28%; lạc 3.180 ha, tăng 1,60%; rau các loại 17.110 ha, giảm 1,43%; đậu các loại 16.000 ha, giảm 0,14% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 1. Diện tích một số cây trồng hàng năm chủ yếu

(Tính đến ngày 20/8/2026)



Tình hình sâu bệnh trên các loại cây trồng diễn biến ở mức độ nhẹ, ít ảnh hưởng đến năng suất và chất lượng các loại cây trồng¹. Mặc dù vậy, UBND tỉnh đã chỉ đạo ngành nông nghiệp tăng cường theo dõi dịch bệnh của các loại cây trồng để có biện pháp phòng trừ hiệu quả, chỉ đạo các địa phương cùng các cơ quan ban ngành tăng cường công tác kiểm tra giám sát mua bán thuốc BVTV, cử cán bộ hướng dẫn cho bà con cách sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật một cách có hiệu quả cao, không gây ô nhiễm môi trường.

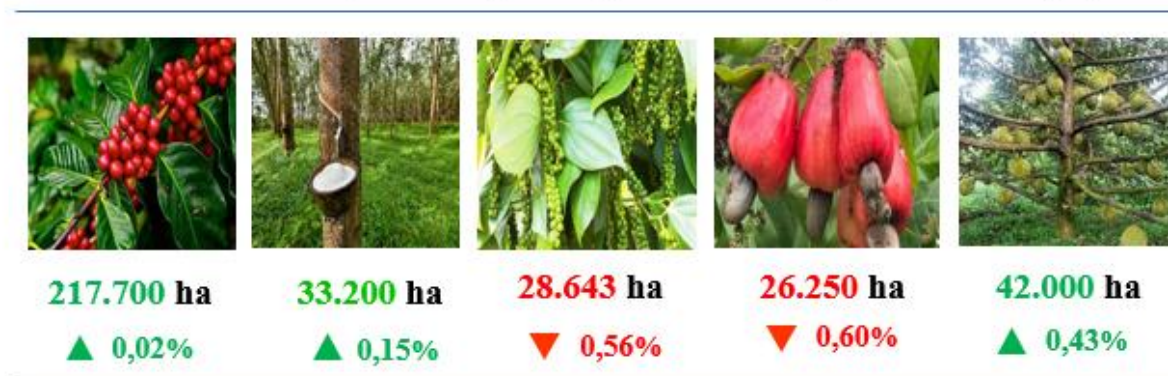
1.2. Cây lâu năm

Hiện nay các địa phương đang tập trung chăm sóc vườn cây như: Tỉa cành, tạo tán, bón phân và phòng trừ sâu bệnh cho cây trồng. Công tác trồng mới cây lâu

¹ Trên cây Lúa vụ Hè thu + Mùa: Chuột tỷ lệ hại (TLH) 2-10%, diện tích nhiễm (DTN) 84,6 ha (Ea Phê, Tân Tiến, Ea Kar, Phú Hòa 1...); ốc brou vàng TLH 3-10 %, DTN 25 ha (Liên Sơn Lắc, Ea Súp, Krông Pắc...); bộ trĩ TLH 7-15%, DTN 10 ha (Ea Súp, Quảng Phú, Đắk Liêng...); bệnh khô vằn TLH 10-20%, DTN 12 ha (Tuy An Bắc, Đồng Xuân, Xuân Phước...).

năm cũng được các địa phương trong tỉnh đang chuẩn bị cây giống, đào hồ, phân bón để trồng mới năm 2026, theo đánh giá của cơ quan chuyên ngành số diện tích cây lâu năm trồng mới năm nay chủ yếu là tái canh các vườn cây lâu năm đã già cỗi như cà phê, tiêu, điều, ... ít mở rộng diện tích so với các năm trước. Diện tích một số cây trồng chính như sau: Cà phê 217.700 ha, tăng 0,02%; cao su 33.200 ha, tăng 0,15%; tiêu 28.643 ha, giảm 0,56%; điều 26.250 ha, giảm 0,60%; sầu riêng 42.000 ha, tăng 0,43% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 2. Diện tích một số cây lâu năm chủ yếu so với cùng kỳ



Tình hình sâu bệnh trên cây công nghiệp lâu năm: Thời điểm hiện nay là mùa mưa (phía Tây tỉnh), độ ẩm cao rất thích hợp cho các loại sâu bệnh, nấm, sinh vật gây hại trên cây công nghiệp lâu năm, các cơ quan chuyên môn hướng dẫn người dân phòng trừ dịch bệnh, cụ thể dịch bệnh đã xảy ra trên từng loại cây trồng².

1.3. Công tác chăn nuôi, thú y

Tình hình chăn nuôi trong tháng 8/2026 như sau: Ước số lượng đàn trâu có 28.686 con, giảm 2,60% so với cùng kỳ (do cơ giới hóa nông nghiệp thay thế sức kéo); đàn bò hiện có 389.097 con, giảm 3,13% (trong đó, đàn bò sữa có 5.009 con, tăng 6,69% nhờ các doanh nghiệp Công ty bò sữa Sơn Hòa chủ động tăng quy mô tổng đàn); đàn lợn thịt (không tính lợn con chưa tách mẹ) hiện có 1.035.663 con, tăng 0,18%; đàn gia cầm hiện có 23.717 nghìn con, giảm 4,85% (trong đó, đàn gà 19.995 nghìn con, giảm 3,76%) so với cùng kỳ năm trước.

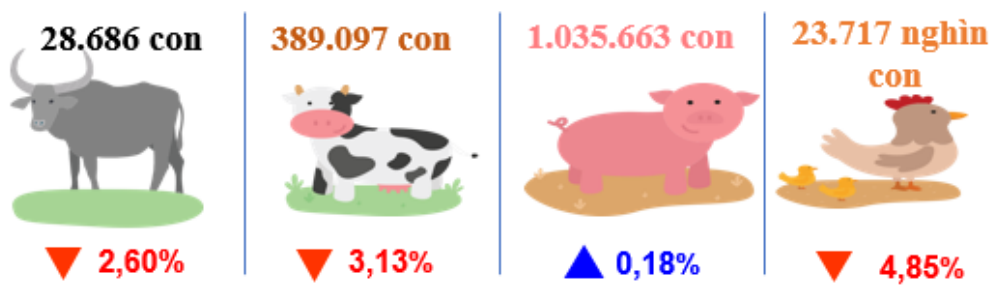
² *Cây cà phê*: Rệp sáp TLH 15-30%, DTN 172,2 ha (Phú Xuân, Cư Pong, Pong Drang, Krông Búk, Ea Kar, Ea Ô, Ea Riêng...); một đục cành TLH 4-14%, DTN 30 ha (Dliê Ya, Cư Bao, Ea Khăl, Pong Drang...); bệnh gỉ sắt TLH 3-15%, DTN 10 ha (Cư Bao, Ea Khăl, Ea Wy, Cư Pong...); bọ cánh cứng ăn lá TLH 4-18%, DTN 75 ha (Cư Bao, Ea Khăl, Ea Wy, Cư Pong, Pong Drang...); bệnh khô cành TLH 5-20%, DTN 39,7 ha (Dliê Ya, Ea Drông, Cư Bao, Ea Khăl, Ea Wy...).

Cây hồ tiêu: Bệnh chết nhanh TLH 2-6%, DTN 12,5 ha (Ea Bá, Ea Ly, Ea Drăng, Ea H'leo, Ea Ô...); bệnh chết chậm TLH 1-12%, DTN 62,5 ha (Tam Giang, Ea Hiao, Krông Búk, Tân Tiến, Ea Phê, Sơn Thành...); rệp sáp TLH 5-16%, DTN 12 ha (Ea H'leo, Ea Wy, Ea Hiao, Krông Búk...); bọ xít lưới TLH 4-16%, DTN 89,4 ha (Krông Pắc, Tam Giang, Phú Xuân).

Cây cao su: Bệnh loét sọc mặt cạo TLH 7-15%, DTN 21 ha (Ea Hiao, Cuôr Đăng, Cư M'Gar, Ea Súp...); bệnh khô miệng cạo TLH 4-15%, DTN 4 ha (Phú Xuân, Cư Bao, Ea Khăl, Ea H'leo, Ea Hiao).

Hình 3. Số lượng đầu con gia súc, gia cầm

(Cuối tháng 8 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước)



Tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh đến nay vẫn ổn định, dịch bệnh chỉ xảy ra rải rác ở một vài nơi, diễn biến bệnh vẫn đang được kiểm soát³. Tuy vậy, các ngành, các cấp có liên quan vẫn tích cực chỉ đạo chính quyền địa phương và nhân dân thực hiện tốt công tác giám sát trong thời điểm giao mùa, nhằm phát hiện, điều trị và xử lý kịp thời, tránh để dịch bệnh lây lan, tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao ý thức người dân, tăng cường công tác phòng chống dịch ở các chốt kiểm dịch đầu mối ra vào tỉnh và công tác kiểm soát giết mổ trên địa bàn tỉnh.

Công tác kiểm dịch: Trong tháng 8/2026, Chi cục thú y các cấp đã *kiểm dịch xuất tỉnh* được 975.932 con gia súc, gia cầm. Trong đó: Trâu thịt 211 con, bò thịt 151 con; lợn thịt 68.107 con; gà thịt 86.300 con; vịt thịt 73.228 con; lợn nuôi 17.815 con; gà nuôi 730.120 con. Tính chung 8 tháng năm 2026 kiểm dịch xuất tỉnh được hơn 8,6 triệu con gia súc, gia cầm.

Kiểm dịch nhập tỉnh tháng 8/2026 được 1.292.279 con gia súc, gia cầm. Trong đó: Trâu thịt 24 con; Bò thịt 235 con; Lợn thịt 4.402 con; Gà thịt 12.100 con; Vịt thịt 1.500 con; lợn nuôi 37.107 con; gà nuôi 878.619 con; vịt nuôi 358.292 con. Tính chung 8 tháng năm 2026 kiểm dịch nhập tỉnh được hơn 13,3 triệu con gia súc, gia cầm.

1.4. Lâm nghiệp

Công tác quản lý, bảo vệ, PCCC rừng tiếp tục được các ngành chức năng, các địa phương và các chủ rừng chú trọng thực hiện. Tuy nhiên, tình trạng phá rừng, lấn chiếm đất rừng trái phép vẫn còn xảy ra.

Khai thác lâm sản: Trong tháng 8/2026, sản lượng gỗ toàn tỉnh khai thác ước đạt 120.100 m³, tăng 6,76% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu là gỗ nguyên liệu giấy. Lũy kế sản lượng gỗ khai thác 8 tháng năm 2026 ước đạt 601.187 m³, tăng

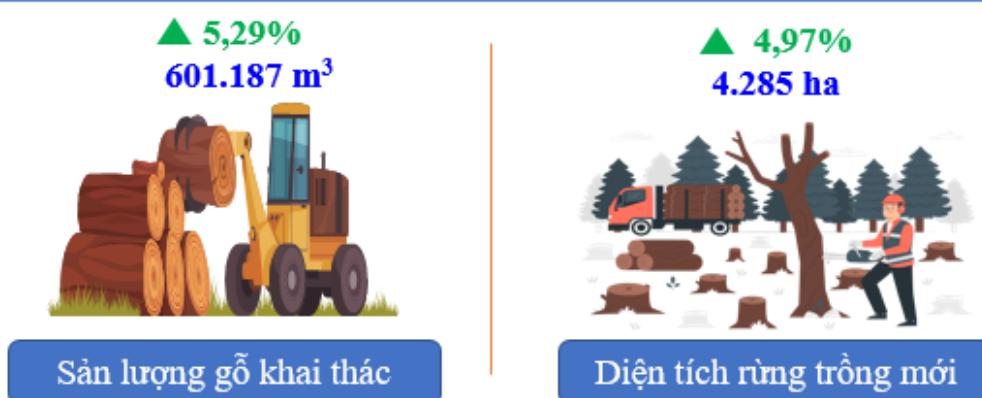
³ *Bệnh Dịch tả lợn Châu Phi (DTLCP):* Trong tháng, dịch bệnh phát sinh và tiêu huỷ 301 con (khối lượng tiêu huỷ 17.341 kg), tại 20 hộ, 06 thôn/buôn, 06 xã (Ea M'Droh, Cư M'Ta, Đăk Liêng, Ea Ktur, Phú Hòa 1, Phú hòa 2). Hiện nay, có 06 xã chưa qua 21 ngày. Lũy kế từ đầu năm đến nay, trên địa bàn tỉnh, dịch bệnh phát sinh tại 140 hộ, 65 thôn/buôn, 30 xã/phường, đã làm chết và tiêu huỷ 8.941 con (khối lượng 470.910 kg).

Bệnh Đại: Trong tháng không phát sinh ca bệnh mới. Lũy kế từ đầu năm đến nay, trên địa bàn tỉnh có 10 con chó, 01 con mèo mắc bệnh tại 8 hộ, 11 thôn/buôn và 10 xã/phường.

5,29%.

Hình 4. Lâm nghiệp

(Ước 8 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước)



Phát triển rừng: Diện tích rừng trồng mới tập trung trong tháng 8/2026 đạt 1.265 ha, tăng 5,42% so với cùng kỳ năm trước; lũy kế 8 tháng năm 2026 trồng đạt 4.285 ha, tăng 4,97% so với cùng kỳ. Số cây lâm nghiệp trồng phân tán trong tháng 8/2026 ước đạt 0,26 nghìn cây, tăng 4,0% so với cùng kỳ; lũy kế 8 tháng đạt 2,04 nghìn cây, tăng 6,81%. Số cây lâm nghiệp trồng phân tán tăng so với cùng kỳ nhờ mùa mưa năm nay đến sớm.

Quản lý bảo vệ rừng: Trong những tháng đầu năm 2026, UBND tỉnh đã chỉ đạo cho các ngành chức năng phải thường xuyên tổ chức các Đoàn kiểm tra công tác quản lý bảo vệ rừng; chỉ đạo các đơn vị trực thuộc và hướng dẫn các chủ rừng, đơn vị triển khai công tác PCCCR và tổ chức triển khai công tác phòng chống chặt phá rừng tại các địa phương, đơn vị; đảm bảo công tác trực 24/24 giờ, cảnh báo và xử lý kịp thời tình huống xảy ra phá rừng, lấn chiếm đất rừng trái phép...

Trong tháng 8/2026, trên địa bàn tỉnh lực lượng Kiểm lâm phối hợp với các đơn vị chủ rừng và các ngành chức năng phát hiện và lập biên bản để xử lý các hành vi vi phạm Luật Lâm nghiệp gồm 45 vụ (trong đó: 26 vụ với diện tích rừng bị phá là 5,32 ha; khai thác rừng trái pháp luật 01 vụ; vi phạm chung các quy định của Nhà nước về bảo vệ rừng 03 vụ; vận chuyển lâm sản trái pháp luật 02 vụ; tàng trữ, mua bán, xuất khẩu, nhập khẩu, chế biến lâm sản trái pháp luật 11 vụ; các vi phạm khác 02 vụ). Tang vật, phương tiện, lâm sản, động vật rừng tịch thu gồm: 25,851 m³ gỗ các loại; 39,565 ster củi các loại; 40 cá thể động vật rừng; 180 kg lâm sản khác; 06 chiếc phương tiện, công cụ, dụng cụ. Đã xử lý hình sự 04 vụ và xử phạt vi phạm hành chính 33 vụ; số tiền thu sau xử lý đã nộp ngân sách nhà nước là 207,9 triệu đồng. Lũy kế từ đầu năm đến nay, tổng số vụ vi phạm là 547 vụ; lâm sản tịch thu gồm: 237,157 m³ gỗ các loại; 461,268 ster củi các loại; 12.320 cây và 12.930 kg lâm sản khác; phương tiện, công cụ, dụng cụ tịch thu: 153 chiếc các loại; tổng các khoản thu nộp ngân sách: 1.946,937 triệu đồng trong đó tổng số tiền đã nộp ngân sách là 1.586,775 triệu đồng.

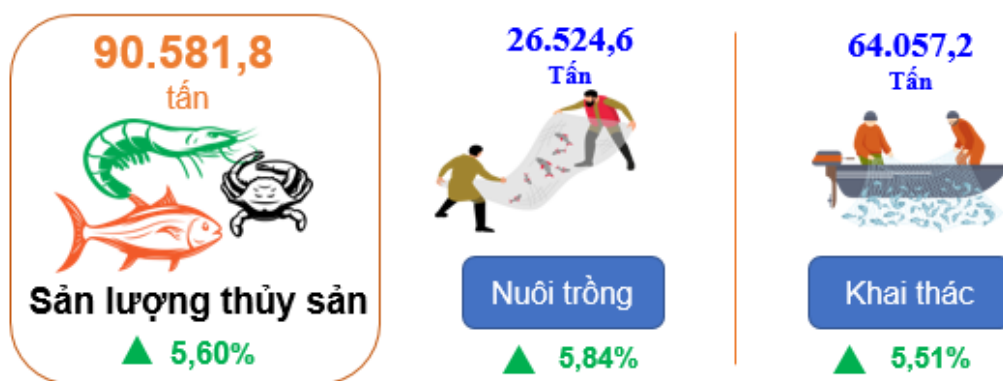
1.5. Thủy sản

Hoạt động nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh trong 8 tháng năm 2026 tiếp tục duy trì đà tăng trưởng. Diện tích nuôi được duy trì ổn định, thời tiết nhìn chung

thuận lợi, công tác theo dõi và kiểm soát dịch bệnh được thực hiện thường xuyên. Bên cạnh đó, người nuôi chú trọng áp dụng quy trình kỹ thuật, nâng cao hiệu quả chăm sóc và quản lý ao nuôi, góp phần cải thiện năng suất và sản lượng nuôi trồng.

Hình 5. Thủy sản

(Ước 8 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước)



Sản lượng thủy sản toàn tỉnh tháng 8/2026 ước đạt 10.705,8 tấn, tăng 4,60% so với cùng kỳ năm trước. Luỹ kế sản lượng thủy sản 8 tháng năm 2026 là 90.581,8 tấn, tăng 5,60% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

+ Sản lượng thủy sản khai thác biển tháng 8/2026 ước đạt 6.213 tấn, tăng 4,89% so với cùng kỳ năm trước, chia ra: Cá các loại 5.880 tấn, tăng 4,93% (*trong đó: Cá ngừ đại dương 357 tấn, tăng 4,28%, chiếm khoảng 6,07% trong tổng sản lượng cá các loại khai thác biển*); tôm 68 tấn, tăng 4,04%; thủy sản khác 265 tấn, tăng 4,21%. Luỹ kế sản lượng thủy sản khai thác biển 8 tháng năm 2026 ước đạt 61.985,6 tấn, tăng 5,52% so với cùng kỳ năm trước, chia ra: Cá 54.800,3 tấn, tăng 3,49% (*trong đó: Cá ngừ đại dương 4.083,39 tấn, tăng 11,50%*); tôm 521,5 tấn, tăng 10,68%; thủy sản khác 6.663,8 tấn, tăng 25,24%.

+ Sản lượng thủy sản khai thác nội địa tháng 8/2026 ước đạt 187,3 tấn, tăng 5,22% so với cùng kỳ năm trước. Luỹ kế sản lượng thủy sản khai thác nội địa 8 tháng năm 2026 ước đạt 2.071,6 tấn, tăng 5,12% so với cùng kỳ năm trước.

+ Sản lượng thủy sản nuôi trồng tháng 8/2026 ước đạt 4.305,5 tấn, tăng 4,17% so với cùng kỳ năm trước, chia ra: Cá các loại 2.533 tấn, tăng 3,56%; tôm 1.690,5 tấn, tăng 5,13%; thủy sản khác 82 tấn, tăng 3,80%. Luỹ kế sản lượng thủy sản nuôi trồng 8 tháng năm 2026 ước đạt 26.524,6 tấn, tăng 5,84% so với cùng kỳ năm trước, chia ra: Cá các loại 14.406,8 tấn, tăng 5,58%; tôm 10.748,6 tấn, tăng 4,19%; thủy sản khác 1.369,2 tấn, tăng 24,52%.

1.6. Chương trình xây dựng nông thôn mới (NTM)

Các ngành, địa phương tiếp tục tập trung triển khai Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), bảo đảm tiến độ và chất lượng theo kế hoạch đề ra. Đến nay, toàn tỉnh có 26/88 xã đạt chuẩn nông thôn mới, đạt 29,55% (*qua rà soát sơ bộ tại 88 xã, toàn tỉnh đạt 214/880 tiêu chí, bình quân 2,61 tiêu chí/xã⁴*) và 770 sản phẩm OCOP của 320 chủ thể⁵ (*trong*

⁴ Trong đó có 02 xã đạt 8 tiêu chí, 01 xã đạt 7 tiêu chí, 07 xã đạt 6 tiêu chí, 08 xã đạt 5 tiêu chí, 08 xã đạt 4 tiêu chí, 10 xã đạt 3 tiêu chí, 22 xã đạt 2 tiêu chí, 13 xã đạt 1 tiêu chí và 17 xã chưa đạt tiêu chí nào.

đó, có 02 sản phẩm đạt 5 sao, 01 sản phẩm tiềm năng 5 sao, 60 sản phẩm đạt 4 sao, 603 sản phẩm đạt 3 sao, 104 sản phẩm hết hạn).

2. Sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 8 và 8 tháng năm 2026 trên địa bàn tỉnh tiếp tục duy trì đà tăng trưởng khá. Tính chung 8 tháng năm 2026, các ngành công nghiệp cấp I đều tăng so với cùng kỳ; trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 15,41%, tiếp tục giữ vai trò động lực tăng trưởng chủ yếu của toàn ngành.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 8/2026 ước tính tăng 21,31% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ số sản xuất ngành khai khoáng tăng 44,52%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 20,51%⁶; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 22,70%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 16,92% so với cùng kỳ năm trước.

Biểu 01. Tốc độ tăng/giảm chỉ số sản xuất công nghiệp một số ngành công nghiệp chủ yếu (%)

	Ước tính tháng 8/2026		Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8/2026 so với cùng kỳ năm trước
	So với tháng trước	So với cùng kỳ năm trước	
Khai khoáng khác	+ 6,89	+ 44,52	+ 17,52
Sản xuất chế biến thực phẩm	- 2,90	+ 34,64	+ 20,19
Sản xuất đồ uống	+ 10,54	+ 49,08	+ 17,78
Sản xuất trang phục	+ 7,92	+ 32,55	+ 10,46
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	- 6,60	+ 12,22	+ 15,99
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	- 2,98	+ 22,59	+ 37,26
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	+ 10,79	+ 18,49	+ 6,23
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	+ 4,36	+ 7,12	- 3,55
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước...	+ 12,33	+ 22,70	+ 13,22
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	+ 3,78	+ 4,82	+ 5,05

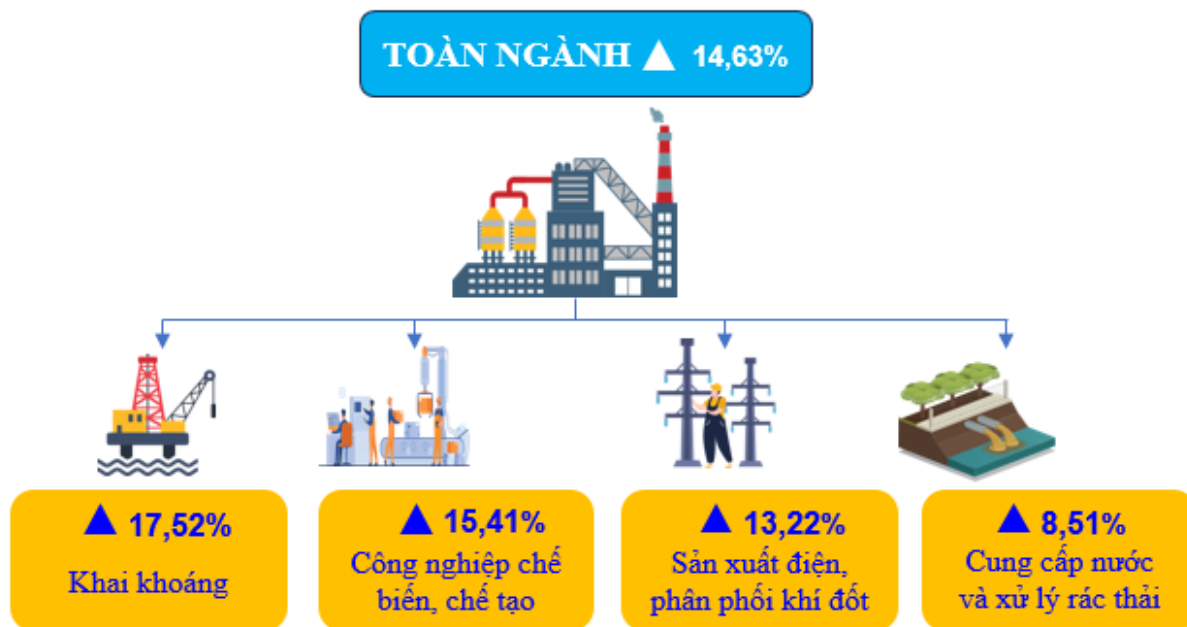
Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp 8 tháng năm 2026 ước tính tăng 14,63% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ số sản xuất ngành khai khoáng tăng 17,52%; sản phẩm đá xây dựng khác đạt 1.600,5 nghìn m³, tăng 16,63% so

⁵ Trong đó: 59 hợp tác xã; 73 doanh nghiệp; 188 hộ kinh doanh/cơ sở sản xuất.

⁶ Một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp II chủ yếu có chỉ số tăng khá: Sản xuất đồ uống tăng 49,08%; sản xuất, chế biến thực phẩm tăng 34,64%; sản xuất trang phục tăng 32,55%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 22,59%.

với cùng kỳ năm trước. *Chỉ số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo* tăng 15,41%; nhiều ngành công nghiệp chủ lực duy trì mức tăng khá như: Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 37,26% (thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên đạt 1.193,1 triệu viên, tăng 37,26%); sản xuất, chế biến thực phẩm tăng 20,19% (cá ngừ đóng hộp đạt 5.442,8 tấn, tăng 27,82%; cà phê bột các loại đạt 45.122,2 tấn, tăng 24,26%; hạt điều khô đạt 64.482,7 tấn, tăng 8,05%); sản xuất đồ uống tăng 17,78% (bia đóng chai đạt 54.194,7 nghìn lít, tăng 6,11%); chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) tăng 15,99% (vỏ bào, dăm gỗ đạt 127.768,5 tấn, tăng 8,49%); sản xuất trang phục tăng 10,46% (bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc đạt 15.122,8 nghìn cái, tăng 29,05%); sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 6,23% (gạch xây dựng bằng đất sét nung đạt 158.775,4 nghìn viên, tăng 3,37%). Ở chiều ngược lại, ngành sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 3,55%, góp phần hạn chế mức tăng chung của toàn ngành. *Chỉ số ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí* tăng 13,22% (điện sản xuất đạt 6.904,0 triệu kWh, tăng 16,74%; điện thương phẩm đạt 2.794,2 triệu kWh, tăng 6,13%). *Chỉ số ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải* tăng 8,51% (nước uống được đạt 44.244,6 nghìn m³, tăng 11,05%; dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế đạt 108.452,5 triệu đồng, tăng 6,76%).

Hình 6. Tốc độ tăng/giảm chỉ số sản xuất công nghiệp
(Ước 8 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước)



Chỉ số sử dụng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tháng 8/2026 tăng 0,46% so với tháng trước và tăng 1,93% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 8 tháng năm 2026, chỉ số sử dụng lao động tăng 0,49% so với cùng kỳ năm trước. Xét theo loại hình doanh nghiệp, lao động trong khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 9,97%, tiếp tục là khu vực có mức tăng cao nhất; khu vực doanh nghiệp Nhà nước giảm 0,37% và khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 4,77%. Xét theo ngành công nghiệp cấp I, lao động

tăng ở ngành khai khoáng (tăng 16,97%), ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí (tăng 5,74%) và ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (tăng 1,63%); riêng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 0,27% so với cùng kỳ năm trước. Nhìn chung, tình hình sử dụng lao động trong các doanh nghiệp công nghiệp cơ bản ổn định, song vẫn có sự phân hóa giữa các ngành và loại hình doanh nghiệp.

Nhìn chung, sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh trong tháng 8 tiếp tục tăng trưởng tích cực, cả bốn ngành công nghiệp cấp I đều tăng so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục đóng góp chủ yếu vào mức tăng chung. Các nhà máy điện gió Cư Nè 1, Cư Nè 2, Krông Búk 1 và Krông Búk 2 đi vào hoạt động đã bổ sung năng lực sản xuất, tạo thêm động lực cho ngành công nghiệp điện và đóng góp vào tăng trưởng chung của toàn ngành. Tuy nhiên, một số doanh nghiệp vẫn gặp khó khăn về vốn, nguyên liệu, lao động, chi phí vận chuyển và hạ tầng phục vụ sản xuất; một số cơ sở chưa hoạt động hết công suất. Thời gian tới, cần tiếp tục hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận vốn, tìm kiếm thị trường, ổn định nguồn nguyên liệu và lao động; đồng thời từng bước hoàn thiện hạ tầng các khu, cụm công nghiệp để tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất.

3. Tình hình phát triển doanh nghiệp

Trong tháng, tỉnh tiếp tục triển khai đồng bộ các giải pháp cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, xúc tiến đầu tư, mở rộng thị trường và kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp. Chương trình “Cà phê doanh nhân” được duy trì định kỳ 2 tuần/lần, tạo kênh đối thoại trực tiếp giữa chính quyền và cộng đồng doanh nghiệp, qua đó thể hiện tinh thần đồng hành, hỗ trợ doanh nghiệp ổn định và phát triển sản xuất, kinh doanh.

Trong tháng 8/2026, ước có 340 doanh nghiệp thành lập mới (giảm 8,60% so với cùng kỳ năm trước), với số vốn đăng ký khoảng 3.000 tỷ đồng (tăng 35,87%); có 50 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (tăng 38,89%). Bên cạnh đó, có 600 doanh nghiệp giải thể (gấp 8 lần cùng kỳ) và 80 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động (bằng cùng kỳ năm trước).

Tính chung 8 tháng năm 2026, toàn tỉnh ước có 2.500 doanh nghiệp thành lập mới (tăng 17,98% so với cùng kỳ năm trước), với tổng vốn đăng ký khoảng 21.500 tỷ đồng (giảm 18,12%); có 510 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (tăng 23,49%). Trong khi đó, có 1.200 doanh nghiệp giải thể (gấp 2,77 lần cùng kỳ) và 1.218 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động (tăng 5,82% so với cùng kỳ năm trước).

Hình 7. Doanh nghiệp



Qua kết quả trên cho thấy, số doanh nghiệp gia nhập và quay trở lại thị trường trong 8 tháng năm 2026 tiếp tục tăng so với cùng kỳ. Tuy nhiên, tổng vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới giảm, trong khi số doanh nghiệp giải thể và tạm ngừng kinh doanh đều tăng, cho thấy hoạt động của một bộ phận doanh nghiệp vẫn còn nhiều khó khăn. Vì vậy, cần tiếp tục tập trung tháo gỡ các vướng mắc về vốn, thị trường, đất đai và thủ tục đầu tư, góp phần nâng cao năng lực hoạt động và sức chống chịu của doanh nghiệp.

4. Đầu tư

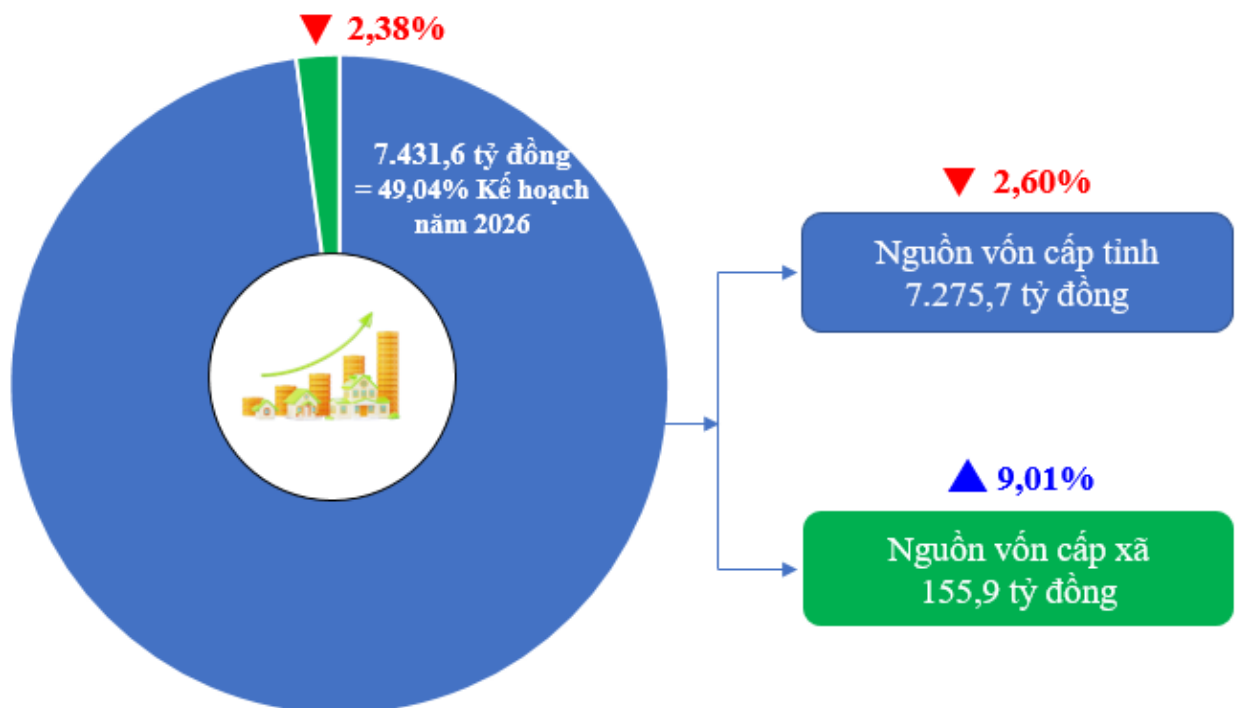
Tỉnh tiếp tục chỉ đạo các chủ đầu tư, ban quản lý dự án và nhà thầu đẩy nhanh tiến độ thi công và giải ngân vốn đầu tư công; tập trung thực hiện các dự án chuyển tiếp và dự án mới khởi công trong năm 2026, nhất là các trường phổ thông nội trú liên cấp tại khu vực biên giới. Đồng thời, tỉnh triển khai “Chiến dịch 45 ngày đêm đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng các dự án”, tập trung tháo gỡ khó khăn trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, tạo điều kiện đẩy nhanh tiến độ các công trình, dự án trọng điểm.

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tháng 8/2026 ước đạt 1.348,1 tỷ đồng, tăng 24,01% so với tháng trước và tăng 22,52% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 1.318,4 tỷ đồng, tăng 24,50% so với tháng trước và tăng 22,75% so với cùng kỳ; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã đạt 29,7 tỷ đồng, tăng 5,73% so với tháng trước và tăng 13,16% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 8 tháng năm 2026, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn ước đạt 7.431,6 tỷ đồng, bằng 49,04% kế hoạch năm và giảm 2,38% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 7.275,7 tỷ đồng, chiếm 97,90% tổng nguồn vốn và giảm 2,60% so với cùng kỳ; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã đạt 155,9 tỷ đồng, chiếm 2,10% và tăng 9,01% so với cùng kỳ năm trước.

Các chủ đầu tư, nhà thầu đang tập trung triển khai thi công các dự án, công trình chuyển tiếp từ năm trước, đồng thời đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án mới khởi công trong năm 2026 như: Tuyến đường bộ ven biển (tỉnh Phú Yên cũ), đoạn kết nối huyện Tuy An - Tuy Hòa (giai đoạn 1); Dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán; Tuyến đường bộ ven biển đoạn phía Bắc cầu An Hải; Trường phổ thông nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở xã Buôn Đôn; Trường phổ thông nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở xã Ia Rvê; Trường phổ thông nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở xã Ia Lốp; Tuyến đường giao thông từ Cảng Bãi Gốc (Khu kinh tế Nam Phú Yên) kết nối Quốc lộ 1 đi Khu kinh tế Vân Phong (tỉnh Khánh Hòa);...

Hình 8. Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn Nhà nước do địa phương quản lý 8 tháng năm 2026 chia theo nguồn vốn
(so với cùng kỳ năm trước)



Tính đến hết ngày 28/8/2026, các đơn vị, chủ đầu tư đã giải ngân 3.854,1 tỷ đồng vốn đầu tư công, đạt 38,86% kế hoạch địa phương đã giao chi tiết⁷, đạt 38,39% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao.

Về công tác xúc tiến, thu hút đầu tư: Phát huy hiệu quả của Tổ theo dõi, hỗ trợ 25 dự án đã trao chủ trương đầu tư và 79 Bản ghi nhớ, chủ trương nghiên cứu, khảo sát sau Hội nghị Công bố Quy hoạch và Xúc tiến đầu tư tỉnh năm 2026⁸; từng bước cụ thể hóa các cam kết, đề xuất đầu tư sau Hội nghị, một số dự án đã có chuyển biến tích cực trong công tác hỗ trợ nhà đầu tư tháo gỡ vướng mắc về quy hoạch, đất đai, xây dựng và giải phóng mặt bằng. Trong tháng, tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư/cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho 02 dự án với tổng vốn đăng ký khoảng 929,5 tỷ đồng; đồng thời điều chỉnh chủ trương đầu tư đối với 03 dự án.

⁷ Trong đó: Ngân sách trung ương đã giải ngân 557,6 tỷ đồng, đạt 22,05% kế hoạch; ngân sách địa phương đã giải ngân 3.296,5 tỷ đồng, đạt 44,61% kế hoạch.

⁸ Tổ theo dõi được thành lập theo Quyết định số 2155/QĐ-UBND ngày 08/7/2026 của UBND tỉnh.

Lũy kế từ đầu năm đến nay, đã chấp thuận chủ trương đầu tư/cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho 35 dự án với tổng vốn đăng ký khoảng 30.616,9 tỷ đồng; điều chỉnh chủ trương đầu tư đối với 40 dự án, trong đó có 11 dự án điều chỉnh tăng vốn với tổng mức tăng 1.487,3 tỷ đồng.

Công tác rà soát, xử lý các công trình, dự án chậm tiến độ, tồn đọng, kéo dài, hiệu quả thấp tiếp tục được chỉ đạo quyết liệt. Qua rà soát, tỉnh đã tổng hợp 396 công trình, dự án có khó khăn, vướng mắc, nguy cơ thất thoát, lãng phí; trong đó 32 dự án thuộc thẩm quyền Trung ương và 364 dự án thuộc thẩm quyền địa phương. Đến nay, toàn tỉnh đã xử lý dứt điểm 232/396 dự án, với tổng vốn đầu tư khoảng 35.169,1 tỷ đồng, tổng diện tích sử dụng đất của các dự án ngoài ngân sách khoảng 1.630 ha; 154 dự án đã được xác định rõ phương án xử lý, đang triển khai theo lộ trình cụ thể; 10 dự án còn lại đang được tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, hướng dẫn hoặc áp dụng cơ chế, chính sách đặc thù theo quy định.

5. Tài chính, ngân hàng

Tài chính: Tỉnh đã tập trung chỉ đạo, tăng cường công tác quản lý thu ngân sách nhà nước, triển khai đồng bộ, hiệu quả các giải pháp nhằm khai thác tốt các nguồn thu, phấn đấu hoàn thành và vượt dự toán được giao. Công tác điều hành chi ngân sách được thực hiện chủ động, chặt chẽ, tiết kiệm, bảo đảm đáp ứng kịp thời các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và hoạt động quản lý nhà nước; đồng thời, ưu tiên nguồn lực thực hiện các chính sách an sinh xã hội, chăm lo đời sống Nhân dân.

- *Thu ngân sách nhà nước:* Ước tính 8 tháng năm 2026, tổng thu NSNN đạt 11.394.004 triệu đồng, đạt 66,57% dự toán TW và đạt 62,95% dự toán HĐND tỉnh giao⁹, tăng 7,75% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó *thu nội địa (trừ tiền sử dụng đất và xổ số kiến thiết)* ước đạt 8.406.276 triệu đồng, đạt 75,95% dự toán TW và đạt 73,34% dự toán HĐND tỉnh, tăng 17,10%, trong đó thu từ doanh nghiệp ngoài quốc doanh đạt 4.116.579 triệu đồng, đạt 85,23% dự toán TW và đạt 85,23% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 45,68%. *Thu xổ số kiến thiết* ước đạt 355.443 triệu đồng, đạt 88,86% dự toán TW giao và đạt 88,86% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 19,98%. *Thu tiền sử dụng đất* đạt 2.474.885 triệu đồng, đạt 45,0% dự toán TW và đạt 40,64% dự toán HĐND, giảm 16,73%. Thu xuất, nhập khẩu đạt 106.221 triệu đồng, đạt 71,77% dự toán TW và đạt 71,77% dự toán HĐND, giảm 16,54% so với cùng kỳ.

- *Chi ngân sách nhà nước:* Ước tính 8 tháng năm 2026, tổng chi ngân sách nhà nước đạt 27.672.532 triệu đồng, đạt 69,20% dự toán TW giao và đạt 67,05% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 3,60% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, *Chi thường xuyên* đạt 18.344.509 triệu đồng, đạt 60,97% dự toán TW giao và đạt 60,97% dự toán HĐND giao, tăng 9,66%. Chi đầu tư phát triển ước đạt 9.322.031 triệu đồng, đạt 89,04% dự toán TW giao và đạt 93,41% dự toán HĐND giao, giảm 6,59% so với cùng kỳ năm trước.

⁹ Dự toán địa phương phân đầu theo NQ54

Hình 9. Thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh

THU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Ước 8 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước)



Ngân hàng: Duy trì tăng trưởng tích cực, tổng nguồn vốn huy động ước đạt 177.400 tỷ đồng, tăng 6,03% so với cuối năm 2025 và tăng 12% so với cùng kỳ; dư nợ cho vay ước đạt 287.300 tỷ đồng, tăng 10,3% so với cuối năm 2025 và tăng 16,7% so với cùng kỳ. Chất lượng tín dụng được kiểm soát, nợ xấu ước 2.643 tỷ đồng, chiếm 0,92% tổng dư nợ, thấp hơn mức quy định. Dư nợ cho vay của Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh ước đạt 15.971 tỷ đồng, tăng 10,42% so với cuối năm 2025, tập trung hỗ trợ hộ nghèo, giải quyết việc làm và các chương trình tín dụng chính sách, góp phần thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, bảo đảm an sinh xã hội và thúc đẩy phát triển kinh tế địa phương.

6. Thương mại, giá cả, vận tải và du lịch

6.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tháng 8 năm 2026, hoạt động thương mại, dịch vụ và vận tải trên địa bàn tỉnh diễn ra sôi động với nhiều sự kiện văn hoá, đặc biệt là Lễ hội Sầu riêng Đắk Lắk lần thứ I năm 2026 với chủ đề “Sầu riêng Đắk Lắk - Kết nối vươn xa đã thu hút đông đảo du khách trong và ngoài tỉnh đến tham quan và thưởng thức sầu riêng cùng với đó là sự phát triển của các dịch vụ lưu trú, ăn uống đã thúc đẩy tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 8 và 8 tháng năm 2026 tăng cao so với cùng kỳ.

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 8/2026 ước đạt 19.316,0 tỷ đồng, tăng 2,59% so với tháng trước và tăng 20,21% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: *Doanh thu bán lẻ hàng hóa* ước đạt 15.915,6 tỷ đồng, tăng 2,89% so với tháng trước và tăng 19,26% so với cùng kỳ năm trước. Một số nhóm hàng có mức tăng trưởng cao so với cùng kỳ năm trước như: Đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 56,05%; Ô tô các loại tăng 52,29%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 29,54%, xăng dầu các loại tăng 45,19%... *Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống* ước đạt 2.297,3 tỷ đồng, tăng 1,11% so với tháng trước, tăng 27,35% so với cùng kỳ năm trước. *Doanh thu dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch* đạt 25,8 tỷ đồng, tăng 1,81% so với tháng trước và tăng 33,14% so với cùng kỳ năm trước. *Doanh thu dịch vụ khác* ước đạt 1.077,3 tỷ đồng, tăng 1,30% so với tháng trước và tăng 19,73% so với cùng kỳ năm trước.

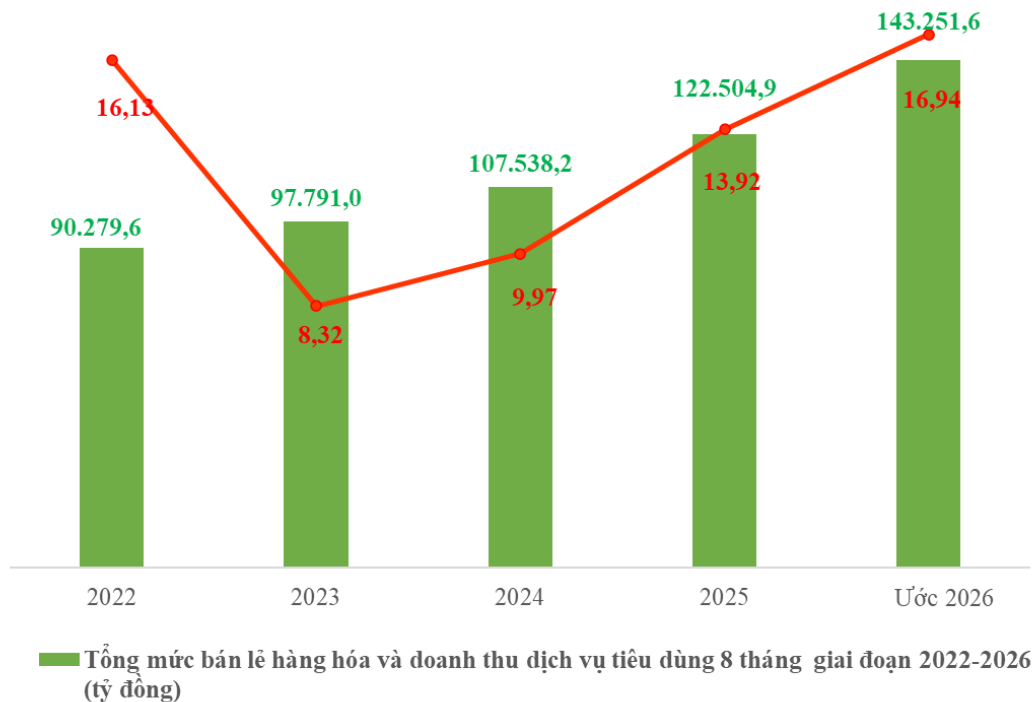
Biểu 02. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

	Ước tính tháng 8 năm 2026 (tỷ đồng)	Ước tính 8 tháng năm 2026 (tỷ đồng)	Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 8 năm 2026	8 tháng năm 2026
Tổng số	19.316,0	143.251,6	+20,21	+16,94
Bán lẻ hàng hóa	15.915,6	118.214,1	+19,26	+16,11
Dịch vụ lưu trú, ăn uống,	2.297,3	16.527,5	+27,35	+22,0
Doanh thu dịch vụ lữ hành	25,8	136,8	+33,14	+42,08
Dịch vụ khác	1.077,3	8.373,2	+19,73	+18,85

Tính chung 8 tháng năm 2026, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 143.251,6 tỷ đồng, tăng 16,94% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 118.214,1 tỷ đồng, tăng 16,11%, chiếm 82,52% tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng. Một số mặt hàng bán lẻ tăng so với cùng kỳ năm trước như: Nhóm hàng đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 140,47%; ô tô các loại tăng 46,59%; xăng dầu các loại tăng 34,48%;... Một số mặt hàng có mức tăng thấp hơn mức tăng chung như: lương thực, thực phẩm chỉ tăng 7,05%; hàng may mặc tăng 2,44%; hàng hoá khác tăng 1,28%;... Các mặt hàng này đã tác động đến tổng mức bán lẻ trong kỳ.

Hình 10. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 8 tháng giai đoạn 2022-2026 so với cùng kỳ năm trước



Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 16.527,5 tỷ đồng, tăng 22,0%, chiếm 11,54%. Trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú ước đạt 2.046,9 tỷ đồng, tăng

36,39%; Dịch vụ ăn uống ước đạt 14.480,6 tỷ đồng, tăng 20,21%.

Doanh thu dịch vụ lễ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch đạt 136,8 tỷ đồng, tăng 42,08%, chiếm 0,10%.

Doanh thu dịch vụ khác ước đạt 8.373,2 tỷ đồng, tăng 18,85%, chiếm 5,85%. Phân theo nhóm, ngành hàng thì dịch vụ tăng trưởng cao nhất là ngành dịch vụ sửa chữa máy tính và đồ dùng cá nhân tăng 28,97%; dịch vụ kinh doanh bất động sản tăng 28,37%; dịch vụ khác tăng 18,82%... Một số ngành có mức tăng trưởng thấp hơn mức tăng trưởng chung như: dịch vụ nghệ thuật vui chơi giải trí chỉ tăng 13,73%, dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 11,18% so với cùng kỳ năm trước...

Hoạt động các cơ sở lưu trú trên địa bàn tỉnh: Trong tháng 8/2026, tỉnh Đắk Lắk diễn ra nhiều sự kiện nổi bật như Lễ hội Cánh Diều di sản 2026 với chủ đề “Sắc màu trên miền di sản biển” quy tụ gần 100 cánh diều nghệ thuật sẽ diễn ra trong hai ngày 22 và 23/8 tại hai di tích danh thắng quốc gia nổi tiếng là Gành Đá Đĩa và Bãi Môn – Mũi Đại Lãnh; Liên hoan Piano toàn quốc 2026 với gần 1000 em tham gia; Đêm nhạc “SAY BINH KIEN!” tại Tháp Nghinh Phong vào tối ngày 28/8/2026; đặc biệt, Lễ hội Sầu riêng Đắk Lắk lần thứ I năm 2026 với chủ đề “Sầu riêng Đắk Lắk - Kết nối vươn xa” diễn ra từ ngày 15/8 đến 2/9 tại phường Buôn Ma Thuật, xã Krông Pắc, phường Tuy Hòa và các địa phương trồng sầu riêng trên địa bàn tỉnh. Đây là lần đầu tiên tỉnh Đắk Lắk tổ chức Lễ hội Sầu riêng với quy mô cấp tỉnh, ước khoảng 300.000 lượt du khách trong và ngoài nước tham quan...

Ước tháng 8/2026, các đơn vị lưu trú trên địa bàn tỉnh đã phục vụ 665.382 lượt khách, tăng 3,69% so với tháng trước, tăng 21,28% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Lượt khách ngủ qua đêm là 483.306 lượt khách, tăng 3,53% và tăng 23,07%; lượt khách trong ngày là 182.076 lượt, tăng 4,14% và tăng 16,78%. Tính chung 8 tháng năm 2026, các đơn vị lưu trú trên địa bàn tỉnh đã phục vụ 4.761.563 lượt khách, tăng 21,59% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Lượt khách ngủ qua đêm là 3.440.531 lượt khách tăng 22,44%; lượt khách trong ngày là 1.321.032 lượt, tăng 19,44%.

Đối với dịch vụ lễ hành: Số lượt khách phục vụ theo tour tháng 8/2026 là 9.363 lượt, tăng 3,41% so với tháng trước và tăng 49,62% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 8 tháng năm 2026 là 42.349 lượt, tăng 86,60% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là khách đi trong nước.

6.2. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

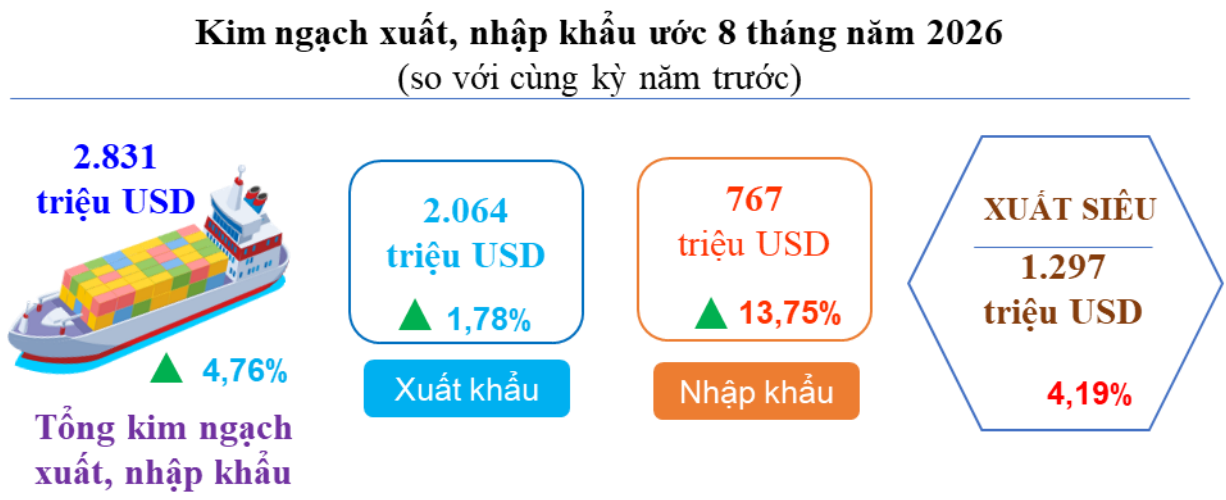
Hoạt động xuất khẩu của tỉnh vẫn duy trì tăng trưởng, đảm bảo theo kịch bản đã xây dựng. Nhiều sản phẩm xuất khẩu chủ lực của tỉnh tiếp tục tăng trưởng cao do tổng cầu tăng và thị trường thế giới dần ổn định sau những biến động về giá nguyên nhiên vật liệu.

Trong tháng 8/2026, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 340 triệu USD, tăng 1,80% so với tháng trước, tăng 5,62% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 8 tháng năm 2026, *tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa* đạt 2.831 triệu USD, tăng 4,76% so với cùng kỳ năm trước, cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 1.297 triệu USD, giảm 4,19% so với cùng kỳ năm trước.

Xuất khẩu hàng hóa: Kim ngạch xuất khẩu tháng 8/2026 của tỉnh ước đạt 245 triệu USD, tăng 1,24% so với tháng trước, tăng 0,16% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 8 tháng năm 2026, đạt 2.064 triệu USD, tăng 1,78% so với cùng kỳ. Trong đó: Giá trị cà phê đạt 798,8 triệu USD, tăng 6,79%; hồ tiêu đạt 168,6 triệu USD, giảm 1,4%, điều 193,9 triệu USD, giảm 4,48%; cao su 12,8 triệu USD, tăng 13,27%; hàng rau quả 484 triệu USD, tăng 53,90%, hải sản 122,2 triệu USD, tăng 16,83%; linh kiện điện tử 24,0 triệu USD, tăng 7,14%...

Hình 11. Xuất, nhập khẩu



Nhập khẩu hàng hóa: Kim ngạch nhập khẩu tháng 8/2026 ước đạt 95 triệu USD, tăng 3,26% so với tháng trước, tăng 22,90% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 8 tháng năm 2026 đạt 767 triệu USD, tăng 13,75% so với cùng kỳ. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là nguyên liệu, cà phê hạt, phân bón, hàng rau quả, hạt điều và các mặt hàng khác để phục vụ kinh doanh, sản xuất.

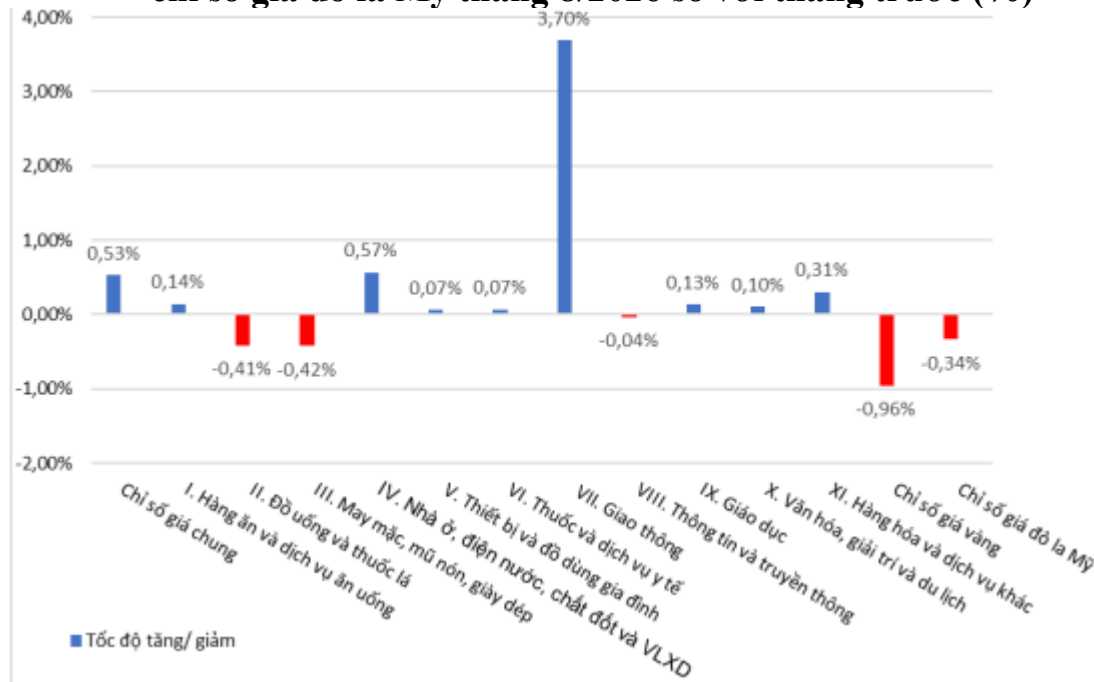
6.3. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Trong tháng 08/2026, Chỉ số giá tiêu dùng trên địa bàn tỉnh có xu hướng tăng trở lại do tác động của nhiều yếu tố trong nước và quốc tế. Giá xăng, dầu, khí đốt và vàng thế giới có xu hướng tăng, tạo áp lực lên mặt bằng giá chung. Bên cạnh đó, biến đổi khí hậu và nguồn cung lương thực, thực phẩm giảm làm giá hàng hóa thế giới tăng. Giá xuất khẩu một số mặt hàng nông sản, chế biến trong nước phục hồi nhẹ, trong khi chi phí thuế, cảng, kho bãi và logistics duy trì ở mức cao. Những yếu tố trên góp phần làm CPI tháng 08/2026 tăng 0,53% so với tháng trước, so với cùng kỳ năm trước tăng 3,96%; so với tháng 12 năm trước tăng 2,07%. Bình quân chỉ số giá tiêu dùng 8 tháng năm tăng 4,66%.

Trong mức tăng 0,53% của chỉ số giá tiêu dùng tháng 8/2026 so với tháng trước, có 08/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chỉ số giá tăng. Trong đó tăng mạnh nhất là nhóm giao thông, tăng 3,70% (làm cho CPI chung tăng 0,38 điểm %) là do giá xăng, dầu tăng theo giá thế giới, cụ thể giá xăng tăng 9,53%; dầu diesel tăng 22,17%. Tiếp đến là nhóm nhà ở điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,57% (làm cho CPI chung tăng 0,09 điểm %) là do giá gas và các loại chất đốt khác tăng mạnh, cụ thể giá gas tăng 10,02%, dầu hoả tăng 16,47%. Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,31% chủ yếu do dụng cụ cá nhân không dùng điện tăng 0,52%; nhóm dịch vụ phục vụ cá nhân tăng 0,81%, cắt tóc, gội đầu tăng 0,87%...Nhóm Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,14%, trong đó lương thực tăng

0,79% do giá gạo và một số loại ngũ cốc tăng¹⁰, thực phẩm tăng 0,03% do giá thịt gia cầm, trứng các loại, và một số loại rau củ tăng¹¹, ăn uống ngoài gia đình tăng 0,03%. *Nhóm giáo dục* tăng 0,13% chủ yếu ở nhóm dịch vụ giáo dục và văn phòng phẩm chuẩn bị năm học mới tăng¹². *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch* tăng 0,1% chủ yếu do nhu cầu du lịch trọn gói tăng 0,41%. *Nhóm Thiết bị và đồ dùng gia đình* tăng 0,07% là do các mặt hàng thiết bị gia dụng tăng¹³. *Nhóm thuốc và dịch vụ y tế* tăng 0,07%¹⁴.

Hình 12. Tốc độ tăng/giảm chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 8/2026 so với tháng trước (%)



Ở chiều ngược lại, nhóm may mặc, mũ nón và giày dép giảm 0,42% (làm cho CPI chung giảm 0,03 điểm %) chủ yếu giảm ở nhóm quần áo may sẵn, vải các loại¹⁵. *Nhóm đồ uống và thuốc lá* giảm 0,41% chủ yếu ở nhóm mặt hàng rượu bia giảm 0,87%. *Nhóm thông tin và truyền thông* giảm 0,04% do điện thoại di động thông thường giảm 0,79%; ti vi màu giảm 1,16%; thiết bị âm thanh giảm 0,11%.

¹⁰ Gạo tăng 0,84%; gạo tẻ thường tăng 0,88%; gạo tẻ ngon tăng 0,49%; gạo nếp tăng 0,91%; gạo lứt tẻ tăng 0,21%; bột mì và ngũ cốc khác tăng 0,43%; bột mì tăng 0,47%; ngô tăng 0,64%; sắn tăng 1,11% do không phải mùa vụ và ảnh hưởng chung của giá lương thực thế giới. Giá lương thực chế biến cũng tăng 0,67% do bún, bánh phở, bánh đa tăng 0,20%; mì sợi, mì, phở/cháo ăn liền tăng 1,24%; ngũ cốc ăn liền tăng 0,11%; ngũ cốc khác tăng 0,86%.

¹¹ Giá thịt gia cầm tăng 0,42%; giá thịt gà tăng 0,48%; giá thịt gia cầm khác tăng 0,23% do gia cầm vào mùa tái đàn; Giá quả tươi, chế biến tăng 2,61%.

¹² Dịch vụ giáo dục tăng 0,16%, giáo dục mầm non tăng 1,28%, giáo dục không phân theo trình độ tăng 0,32%, giá dịch vụ giáo dục tăng do học phí dạy hè tăng. sản phẩm từ giấy tăng 0,43%, bút viết các loại tăng 0,39%, văn phòng phẩm và đồ dùng học tập khác tăng 0,39%.

¹³ Đồ nhựa và cao su tăng 0,55%; hàng thủy tinh, sành sứ tăng 0,45%; hàng dệt trong nhà tăng 0,23%; xà phòng và chất tẩy rửa tăng 0,59%; vật phẩm tiêu dùng khác tăng 0,31%; sửa chữa thiết bị trong gia đình tăng 0,19%; dịch vụ trong gia đình tăng 0,09% do giá nhân công tăng, thuê người phục vụ tăng 0,02%, thuê đồ dùng trong gia đình tăng 0,56%.

¹⁴ Giá thuốc các loại tăng 0,17%, dụng cụ y tế tăng 0,39% do giá nguyên vật liệu, giá nhập khẩu tăng.

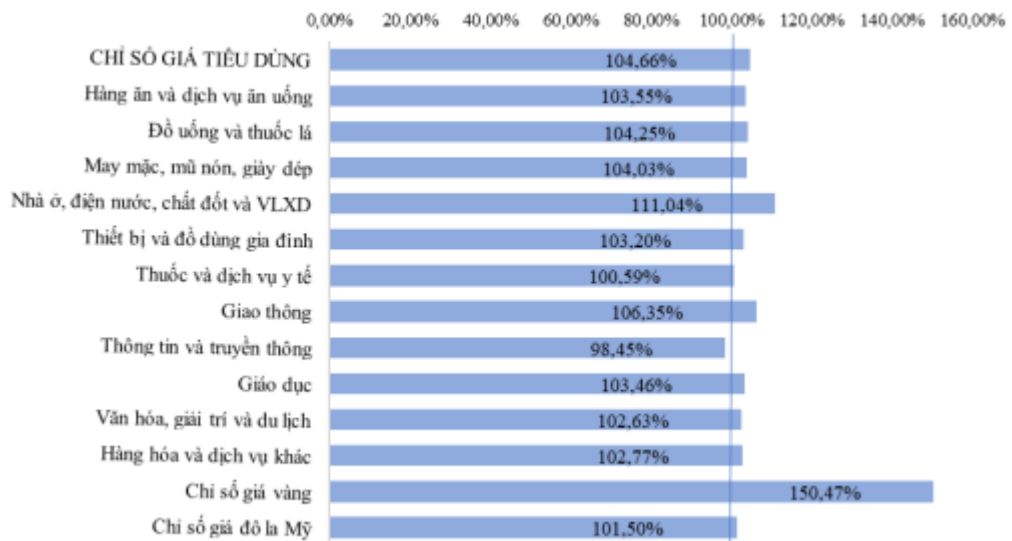
¹⁵ Nhóm may mặc giảm 0,55%, quần áo may sẵn giảm 0,66%; nhóm may mặc khác và mũ nón giảm 0,1%, may mặc khác giảm 0,21%; nhóm giày dép giảm 0,18%; nhóm dịch vụ may mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,56%, dịch vụ may mặc giảm 0,56%, dịch vụ giày dép giảm 0,67%

Các mặt hàng này giảm do chi phí sản xuất, lắp ráp, các loại linh kiện, chi phí vận chuyển, nhập khẩu giảm. Các nhóm hàng giảm giá này đã tác động tích cực đến chỉ số giá tiêu dùng tháng 8/2026

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 8 tháng năm 2026 tăng 4,66%. Có 10/11 nhóm hàng tăng giá, trong đó: tăng mạnh nhất là *nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng* tăng 11,04%; tiếp đến là *nhóm giao thông* tăng 6,35% do giá xăng dầu biến động; *nhóm đồ uống và thuốc lá* tăng 4,25% do nhu cầu tăng mạnh trong dịp lễ, Tết; *nhóm giáo dục* tăng 3,46%, trong đó dịch vụ giáo dục tăng 3,93%; *nhóm may mặc, giày dép và mũ nón* tăng 4,03%; *nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống* tăng 3,55% (trong đó: thực phẩm tăng 3,44%, ăn uống ngoài gia đình tăng 7,53%); *nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình* tăng 3,20%; *nhóm hàng hóa và dịch vụ khác* tăng 2,77% là do nhu cầu tiêu dùng của người dân tăng mạnh trong dịp lễ, Tết, chi phí đầu vào tiếp tục tăng, một số dịch vụ điều hành giá của nhà nước tăng, các mặt hàng trang sức như dây chuyền vàng, nhẫn vàng trên thị trường có xu hướng tăng cao; *nhóm văn hóa, giải trí và du lịch* tăng 2,63%; *nhóm Thuốc và dịch vụ y tế* tăng 0,59%, trong đó dịch vụ y tế tăng 0,31% là do giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tăng.

Ở một diễn biến khác, toàn tỉnh có 01/11 nhóm hàng giảm giá, đó là nhóm *thông tin truyền thông* giảm 1,55% đã tác động tích cực đến chỉ số giá bình quân 8 tháng năm 2026.

Hình 13. Chỉ số giá tiêu dùng, giá vàng, giá đô la Mỹ bình quân 8 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước



Chỉ số giá vàng tháng 8 giảm nhẹ 0,96% so với tháng trước, bình quân 8 tháng so với cùng kỳ năm trước tăng 50,47% là do giá vàng tăng theo giá thế giới.

Chỉ số giá Đô la Mỹ giảm 0,34% so với tháng trước, bình quân 8 tháng so với cùng kỳ năm trước tăng 1,50%. Sức mua của những mặt hàng này ở mức bình thường.

6.4. Hoạt động vận tải

Hoạt động vận tải trên địa bàn tỉnh trong tháng 8 và 8 tháng năm 2026 tiếp tục ổn định, an toàn và thông suốt. Doanh thu vận tải và khối lượng luân chuyển, vận chuyển hành khách và hàng hóa tăng so với cùng kỳ do nhu cầu di chuyển, đi lại, sản xuất của người dân tăng, đặc biệt là trong các kỳ nghỉ lễ và Lễ hội sầu riêng 2026.

Doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát

tháng 8/2026 ước đạt 1.007,9 tỷ đồng, tăng 2,19% so với tháng trước, tăng 24,51% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Vận tải hành khách đạt 292,5 tỷ đồng, tăng 0,96% và tăng 39,05%; doanh thu vận tải hàng hóa đạt 571,9 tỷ đồng, tăng 3,43% và tăng 14,52%; dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 73,3 tỷ đồng, tăng 1,91% và tăng 33,42%; dịch vụ bưu chính chuyển phát đạt 70,2 tỷ đồng, giảm 2,14% so tháng trước và tăng 56,65% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 8 tháng năm 2026 *doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát* ước đạt 7.791,0 tỷ đồng, tăng 16,77% so cùng kỳ năm 2025. Trong đó, doanh thu của vận tải hành khách đạt 2.235,7 tỷ đồng, tăng 17,56%; doanh thu vận tải hàng hóa đạt 4.598 tỷ đồng, tăng 14,58%; dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 503,0 tỷ đồng, tăng 21,80%; dịch vụ bưu chính chuyển phát đạt gần 454,3 tỷ đồng, tăng 31,85% so với cùng kỳ năm trước.

Vận chuyển và luân chuyển hành khách trong tháng 8/2026 ước đạt 2.677 nghìn lượt khách và 366 triệu lượt khách.km, so với tháng trước tăng 1,14% về khối lượng vận chuyển, luân chuyển tăng 2,85%; so với cùng kỳ năm trước tăng 30,01% về khối lượng vận chuyển, luân chuyển tăng 30,59%.

Vận chuyển và luân chuyển hàng hóa ước đạt 1.663 nghìn tấn và 504 triệu tấn.km, so với tháng trước tăng 1,90% về khối lượng vận chuyển và tăng 4,16% về khối lượng luân chuyển; so với cùng kỳ năm trước tăng 18,73% về khối lượng vận chuyển và tăng 15,55% về khối lượng luân chuyển.

Tính chung 8 tháng năm 2026, *vận chuyển và luân chuyển hành khách* đạt 20.527 nghìn lượt hành khách và 2.771 triệu lượt hành khách.km, so với cùng kỳ năm trước tăng 16,74% về khối lượng vận chuyển và tăng 16,71% về khối lượng luân chuyển. Tương tự, *vận chuyển và luân chuyển hàng hóa* ước đạt 12.591 nghìn tấn và 3.852 triệu tấn.km, so với cùng kỳ năm trước tăng 16,75% về khối lượng vận chuyển và tăng 13,25% về khối lượng luân chuyển.

7. Khoa học công nghệ và chuyển đổi số

Hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tiếp tục được triển khai gắn với ứng dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn. Trong tháng, tỉnh tổ chức nghiệm thu 08 nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, kết quả đều đạt; lũy kế từ đầu năm đã nghiệm thu 18/18 nhiệm vụ kết thúc trong năm 2026, đạt 100%. Công tác tuyển chọn nhiệm vụ năm 2026 được tích cực triển khai, đã tiếp nhận 32 hồ sơ đăng ký thực hiện 22 nhiệm vụ và thành lập 22 Hội đồng tổ chức đánh giá hồ sơ theo quy định.

Hoạt động nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao khoa học và công nghệ được đẩy mạnh, trong đó đã chuyển giao kết quả ứng dụng viễn thám và hệ thống thông tin địa lý (GIS) phục vụ quản lý, giám sát tại khu vực các xã biên giới. Tỉnh tiếp tục triển khai 14 mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ¹⁶, 12 quy trình công nghệ và 04 mô hình trình diễn phục vụ sản xuất, kinh doanh; tổ chức kết nối cung - cầu công nghệ về chế biến sâu, nâng cao giá trị cà phê, góp phần thúc đẩy ứng dụng công nghệ vào các lĩnh vực có thế mạnh của tỉnh.

Hạ tầng số, Trung tâm dữ liệu, IOC, LGSP và các nền tảng dùng chung của

¹⁶ Gồm: 03 mô hình nuôi trùn quế; 07 mô hình sản xuất phân hữu cơ từ phế phụ phẩm nông nghiệp; 01 mô hình trồng dưa lưới trong nhà màng; 03 mô hình sử dụng chế phẩm vi sinh PYMIC để xử lý bã thải nấm phục vụ trồng trọt.

tỉnh được duy trì vận hành ổn định 24/7, bảo đảm kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ chỉ đạo, điều hành và giải quyết thủ tục hành chính; tỷ lệ sao lưu dữ liệu tự động định kỳ đạt 100%. Công tác kết nối, chuẩn hóa và khai thác dữ liệu tiếp tục được đẩy mạnh, trong đó hoàn thiện thu thập dữ liệu bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính của 34 xã, phường phía Đông để cập nhật lên Cổng thông tin và ứng dụng Đắc Lắc số. Trong kỳ, IOC ghi nhận 56.142 hồ sơ dịch vụ công và 534 phản ánh hiện trường, phục vụ theo dõi, phân tích chất lượng cung cấp dịch vụ công và công tác chỉ đạo, điều hành của tỉnh. Hoạt động chuyển đổi số tại cơ sở tiếp tục được đẩy mạnh, phát huy vai trò của Tổ Công nghệ số cộng đồng trong đưa kỹ năng số, dịch vụ số đến gần người dân; tổ chức tập huấn tại 102 điểm cầu cấp xã, đồng thời hỗ trợ người cao tuổi, người khuyết tật, đồng bào dân tộc thiểu số và hộ nghèo tiếp cận, sử dụng VNeID, dịch vụ công trực tuyến và thanh toán không dùng tiền mặt.

8. Một số vấn đề xã hội

8.1. An sinh xã hội

Công tác an sinh xã hội tiếp tục được triển khai kịp thời. Trong tháng, tỉnh thực hiện chính sách trợ giúp xã hội và trợ cấp hưu trí xã hội cho 160.620 đối tượng với tổng kinh phí 113.210,4 triệu đồng; trong đó, 129.957 đối tượng nhận trợ cấp qua tài khoản, chiếm 80,91%. Dữ liệu của 160.919 đối tượng bảo trợ xã hội và hưu trí xã hội đã được rà soát, cập nhật, đạt 100%.

Công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em, người khuyết tật và các nhóm yếu thế tiếp tục được quan tâm; tập trung phòng ngừa tai nạn, đuối nước, lao động trẻ em, hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt và hoàn thiện cơ sở dữ liệu trẻ em. Công tác phòng, chống mua bán người, phòng, chống mại dâm được triển khai; trong tháng đã kiểm tra liên ngành 04 cơ sở kinh doanh dịch vụ có điều kiện.

Các chế độ, chính sách đối với người có công và thân nhân người có công được thực hiện đầy đủ, kịp thời. Trong tháng, tỉnh tiếp nhận 279 hồ sơ đối tượng chính sách, giải quyết 274 hồ sơ đủ điều kiện và chuyển trả 05 hồ sơ để bổ sung theo quy định; quyết định điều dưỡng tại nhà cho 313 người có công với kinh phí 785,7 triệu đồng; phê duyệt trợ cấp thờ cúng liệt sĩ cho 6.013 trường hợp với kinh phí 8.418,2 triệu đồng. Đồng thời, tỉnh tổ chức các hoạt động thăm hỏi, tặng quà nhân kỷ niệm 79 năm Ngày Thương binh - Liệt sĩ; quà của Chủ tịch nước được trao cho 27.026 đối tượng với tổng kinh phí 8.168,4 triệu đồng.

Công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ tiếp tục được quan tâm; Ban Vì sự tiến bộ của phụ nữ tỉnh và Tổ thư ký giúp việc được kiện toàn.

8.2. Lao động việc làm

Công tác quản lý nhà nước về lao động, việc làm tiếp tục được triển khai. Từ ngày 15/7/2026 đến ngày 14/8/2026, có 154 người đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, trong đó có 08 lao động thời vụ; lũy kế từ đầu năm đến ngày 14/8/2026 có 1.964 người. Tỉnh tiếp tục theo dõi tình hình lao động thời vụ tại Hàn Quốc, đồng thời xây dựng các phương án phát triển nguồn nhân lực phục vụ các ngành, lĩnh vực trọng điểm và mục tiêu tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

Công tác tư vấn, giới thiệu việc làm được đẩy mạnh. Trong tháng, Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh tổ chức 14 hoạt động tuyên truyền về việc làm và đưa người

lao động đi làm việc ở nước ngoài; tư vấn việc làm, nghề nghiệp và chính sách cho 8.425 lượt người; giới thiệu việc làm cho 1.380 lượt người, 850 lao động hưởng trợ cấp thất nghiệp tự tạo được việc làm và quay lại thị trường lao động.

Chính sách bảo hiểm thất nghiệp được thực hiện kịp thời; trong tháng đã thẩm định hồ sơ và ban hành 2.220 quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp với tổng kinh phí chi trả trên 47 tỷ đồng; trong đó, 246 người tham gia đào tạo và được hỗ trợ kinh phí.

8.3. Hoạt động văn hóa, thể thao

Văn hóa: Các hoạt động văn hóa, nghệ thuật trong tháng 8/2026 được tổ chức sôi nổi, gắn với tuyên truyền các ngày lễ lớn, sự kiện chính trị quan trọng và Lễ hội Sầu riêng Đắc Lắc năm 2026. Tỉnh tổ chức Chương trình nghệ thuật Đêm nhạc DJ “Đắc Lắc - Chào hè”, khai mạc trưng bày chuyên đề “Khát vọng tự do” tại Bảo tàng Đắc Lắc; đồng thời tiếp tục chuẩn bị chuỗi 17 hoạt động của Lễ hội Sầu riêng Đắc Lắc năm 2026. Trong tháng, hệ thống thư viện phục vụ 36.077 lượt bạn đọc; các đơn vị nghệ thuật tổ chức 08 buổi biểu diễn và 73 buổi chiếu phim lưu động, phục vụ gần 11.000 lượt khán giả.

Công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa tiếp tục được quan tâm. Tỉnh tổ chức các lớp truyền dạy kỹ năng thực hành công chiêng tại cộng đồng, phục dựng Lễ cúng cầu mùa của dân tộc Ba Na và triển khai các chương trình trải nghiệm văn hóa truyền thống; đồng thời xây dựng các đề án bảo tồn Không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên, Nghệ thuật Bài chòi Trung Bộ và lập hồ sơ “Thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu Thiên Y A Na” đề nghị đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia.

Thể thao: Các hoạt động thể dục, thể thao tiếp tục được triển khai. Tỉnh tập trung chuẩn bị và tổ chức các nội dung thuộc Đại hội Thể dục thể thao tỉnh Đắc Lắc lần thứ I năm 2026; phối hợp tổ chức Vòng chung kết Giải bóng đá Nhi đồng U11 toàn quốc với 24 đội tham gia; bế mạc Giải vô địch Võ cổ truyền với 15 đoàn và 221 vận động viên. Đồng thời, tỉnh chuẩn bị các điều kiện đăng cai Giải vô địch các Câu lạc bộ Karate quốc gia lần thứ XXVI, dự kiến có 70 câu lạc bộ và gần 1.400 người tham dự.

Thể thao thành tích cao tiếp tục đạt kết quả tích cực. Trong tháng, các đội tuyển của tỉnh tham gia 10 giải thể thao, đạt 78 huy chương, gồm 18 huy chương vàng, 18 huy chương bạc và 42 huy chương đồng. Lũy kế từ đầu năm, các đội tuyển của tỉnh tham gia 51 giải và đạt 284 huy chương, gồm 66 huy chương vàng, 82 huy chương bạc và 136 huy chương đồng.

8.4. Giáo dục - Đào tạo

Công tác quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo tiếp tục được tăng cường; ngành Giáo dục tập trung chuẩn bị các điều kiện cho năm học mới 2026-2027. Sở Giáo dục và Đào tạo đã tham mưu ban hành kế hoạch thời gian năm học, hướng dẫn tuyển sinh vào các trường phổ thông nội trú tại xã biên giới; chỉ đạo các cơ sở giáo dục chuẩn bị đội ngũ, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học và triển khai sử dụng thống nhất một bộ sách giáo khoa giáo dục phổ thông. Toàn tỉnh đã rà soát nhu cầu sách giáo khoa của 574.993 học sinh, dự kiến hỗ trợ khoảng 34,31%, ưu tiên học sinh thuộc diện chính sách và có hoàn cảnh khó khăn.

Tiến độ xây dựng các trường phổ thông nội trú liên cấp tại khu vực biên giới tiếp tục được đẩy nhanh. Các dự án tại xã Ia Rvê, Ia Lốp và Buôn Đôn đã hoàn thành 100% khối lượng thi công các hạng mục công trình, đang lắp đặt thiết bị, kiểm tra chất lượng và thực hiện nghiệm thu; dự án tại xã Ea Rôk đạt trên 90% khối lượng, phần đầu hoàn thành trước ngày 30/8/2026. Ngành Giáo dục đang triển khai tuyển sinh, bố trí đội ngũ và chuẩn bị các điều kiện để đưa 04 trường vào hoạt động từ đầu năm học 2026-2027. Riêng dự án tại xã Ea Bung mới trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư; hồ sơ báo cáo nghiên cứu khả thi đã cơ bản hoàn thành, đang chờ được bố trí kế hoạch vốn để làm cơ sở trình thẩm định, phê duyệt dự án theo quy định.

Công tác rà soát, sắp xếp mạng lưới cơ sở giáo dục được triển khai theo định hướng của Trung ương. Sở Giáo dục và Đào tạo đã tham mưu phương án sắp xếp các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên và giáo dục nghề nghiệp; dự kiến giảm 642/1.267 đầu mối, tương ứng 50,7%. Đồng thời, ngành tiếp tục xây dựng phương án bố trí cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên; đẩy mạnh bồi dưỡng chuyên môn, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số và chuẩn bị các điều kiện triển khai Chương trình giáo dục phổ thông năm học 2026-2027.

8.5. Công tác Y tế

Công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân tiếp tục được quan tâm; các cơ sở y tế trên địa bàn duy trì tốt công tác khám, chữa bệnh. Trong tháng 8/2026, tổng số lượt khám bệnh toàn tỉnh đạt 421.439 lượt; điều trị nội trú 50.804 lượt, điều trị ngoại trú 30.628 lượt và chuyển viện nội trú 2.274 trường hợp.

Ngành Y tế tiếp tục theo dõi, giám sát và xử lý các bệnh truyền nhiễm. Trong tháng, toàn tỉnh có 257 ca bệnh tay chân miệng; 1.339 ca sốt xuất huyết; 8 ca thủy đậu; 31 ca quai bị; 01 ca ho gà; không phát sinh ca mắc bệnh sởi, bệnh dại, bệnh Whitmore, viêm não mô cầu, viêm não Nhật Bản và sốt rét. Tính chung 8 tháng năm 2026, toàn tỉnh ghi nhận 1.813 ca tay chân miệng; 2.647 ca sốt xuất huyết; 239 ca thủy đậu; 263 ca quai bị; 04 ca bệnh sởi; 03 ca bệnh dại, đều tử vong; 03 ca bệnh Whitmore (trong đó 01 trường hợp tử vong); 02 ca viêm não mô cầu (trong đó 01 trường hợp tử vong); 03 ca ho gà; không có ca mắc viêm não Nhật Bản và sốt rét.

Chương trình tiêm chủng mở rộng tiếp tục được triển khai; đến nay, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin đạt 43,6%.

Công tác bảo đảm an toàn thực phẩm tiếp tục được tăng cường. Trong tháng, ngành Y tế đã kết thúc kiểm tra chuyên ngành tại 40 cơ sở, 100% cơ sở đạt yêu cầu; đồng thời thẩm định điều kiện an toàn thực phẩm tại 215 cơ sở, trong đó 134 cơ sở đạt yêu cầu, 80 cơ sở đang hoàn thiện và 01 cơ sở không đạt. Trong tháng đã xác minh 02 vụ ngộ độc thực phẩm, làm 12 người mắc, không có trường hợp tử vong. Tính chung 8 tháng năm 2026, toàn tỉnh xảy ra 05 vụ ngộ độc thực phẩm, làm 132 người mắc, không có trường hợp tử vong.

Công tác khám sức khỏe toàn dân tiếp tục được triển khai. Đến thời điểm báo cáo, 102/102 xã, phường đã ban hành kế hoạch thực hiện. Lũy kế toàn tỉnh có 60.370 người được khám sức khỏe theo Quyết định số 1858/QĐ-UBND, đạt 3,79% số đối tượng thuộc kế hoạch.

8.6. Tình hình vi phạm môi trường

Từ ngày 16/7/2026 đến ngày 15/8/2026, trên địa bàn tỉnh đã phát hiện 05 vụ

vi phạm môi trường, xử lý 05 vụ, số tiền xử phạt 229,5 triệu đồng. So với tháng trước, số vụ vi phạm được phát hiện không thay đổi, số vụ đã xử lý gấp 2,50 lần và số tiền xử phạt gấp 5,74 lần. So với cùng kỳ năm trước, số vụ vi phạm được phát hiện giảm 61,54%, số vụ đã xử lý giảm 16,67% và số tiền xử phạt giảm 46,38%.

Tính chung từ ngày 16/12/2025 đến ngày 15/8/2026, trên địa bàn tỉnh đã phát hiện 80 vụ vi phạm môi trường, xử lý 72 vụ, tổng số tiền xử phạt 1.588,5 triệu đồng. So với cùng kỳ năm trước, số vụ vi phạm được phát hiện giảm 11,11%, số vụ đã xử lý tăng 16,13% và số tiền xử phạt giảm 56,98%.

8.7. Tình hình thiên tai

Theo số liệu báo cáo của Chi cục Thủy lợi và Phòng chống thiên tai, từ ngày 21/7/2026 đến ngày 20/8/2026, toàn tỉnh xảy ra 02 vụ mưa dông kèm lốc, gây thiệt hại về người và nhà ở của người dân. Cụ thể, tại xã Liên Sơn Lắc, mưa dông kèm lốc làm tốc mái 02 căn nhà; tại phường Tân An, cây xanh ngã đổ trúng người đang tham gia giao thông, làm 01 người tử vong.

Tính chung từ ngày 21/12/2025 đến ngày 20/8/2026, trên địa bàn tỉnh xảy ra 12 vụ thiên tai; tổng giá trị thiệt hại do thiên tai ước tính trên 2.859 triệu đồng.

8.8. Tình hình an ninh trật tự, an toàn xã hội

Tình hình an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh cơ bản được giữ vững, ổn định. Các lực lượng chức năng chủ động nắm chắc tình hình; quản lý chặt chẽ các đối tượng, địa bàn và vụ việc có dấu hiệu phức tạp; kịp thời phát hiện, xử lý, không để xảy ra đột xuất, bất ngờ hoặc hình thành “điểm nóng” về an ninh, trật tự. Đồng thời, tăng cường đấu tranh phòng, chống tội phạm và tệ nạn xã hội; triển khai đồng bộ các giải pháp bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, góp phần bảo đảm an toàn cho Nhân dân và các hoạt động kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

Tình hình cháy, nổ: Từ ngày 16/7/2026 đến ngày 15/8/2026, toàn tỉnh xảy ra 04 vụ cháy, không có người chết và bị thương, thiệt hại tài sản ước tính 720 triệu đồng. So với tháng trước, số vụ giảm 20,00%, giá trị thiệt hại giảm 62,85%; so với cùng kỳ năm trước, số vụ gấp 4 lần và giá trị thiệt hại gấp 9,73 lần. Tính chung từ ngày 16/12/2025 đến ngày 15/8/2026, toàn tỉnh xảy ra 31 vụ cháy, làm 04 người chết và 01 người bị thương, thiệt hại tài sản ước tính 6.803,9 triệu đồng; so với cùng kỳ năm trước, số vụ gấp 3,10 lần và giá trị thiệt hại gấp 6,81 lần.

Tình hình tai nạn giao thông: Từ ngày 16/7/2026 đến ngày 15/8/2026, toàn tỉnh xảy ra 33 vụ tai nạn giao thông, làm chết 28 người và bị thương 17 người. So với tháng trước, số vụ tăng 13,79%, số người chết tăng 33,33%, số người bị thương không thay đổi; so với cùng kỳ năm trước, số vụ giảm 2,94%, số người chết tăng 12,00% và số người bị thương giảm 39,29%. Tính chung từ ngày 16/12/2025 đến ngày 15/8/2026, toàn tỉnh xảy ra 285 vụ tai nạn giao thông, làm chết 225 người và bị thương 138 người; so với cùng kỳ năm trước, số vụ giảm 21,49%, số người chết giảm 16,97% và số người bị thương giảm 39,47%.

9. Đề xuất, kiến nghị trong thời gian tới

Nhằm bảo đảm mục tiêu tăng trưởng 2 con số năm 2026, đề nghị tập trung thực hiện một số giải pháp trọng tâm:

(1) Đẩy nhanh giải ngân vốn đầu tư công: Rà soát cụ thể từng dự án, xác định

nguyên nhân chậm giải ngân và xây dựng tiến độ theo từng tháng; tăng cường kiểm tra, đôn đốc thi công, nghiệm thu, thanh toán; kịp thời điều chuyển vốn từ các dự án không có khả năng giải ngân sang các dự án có tiến độ tốt, ưu tiên các dự án có quy mô lớn và sức lan tỏa cao.

(2) Thúc đẩy các dự án công nghiệp: Theo dõi sát tiến độ các dự án được xác định là động lực tăng trưởng, chủ động tháo gỡ khó khăn, vướng mắc và hỗ trợ doanh nghiệp sớm đưa các dự án chế biến, chế tạo đã hoàn thành vào vận hành, phát sinh doanh thu trong năm 2026.

(3) Phát huy động lực ngành điện: Tạo điều kiện để các dự án điện gió, thủy điện vận hành ổn định, phát huy tối đa công suất; thường xuyên cập nhật sản lượng điện và các yếu tố thời tiết, thủy văn để đánh giá chính xác đóng góp của ngành điện vào tăng trưởng.

(4) Phát triển công nghiệp chế biến gắn với nông nghiệp: Hỗ trợ doanh nghiệp nâng công suất chế biến, bảo quản và xuất khẩu nông sản, nhất là sầu riêng; tập trung tháo gỡ khó khăn về mặt bằng, thủ tục đầu tư, điện, nước và logistics.

(5) Phát triển thương mại, dịch vụ và du lịch: Phát huy hiệu quả các sự kiện văn hóa, du lịch lớn; tăng cường quảng bá, kết nối điểm đến và nâng cao chất lượng dịch vụ, đồng thời khai thác lợi thế từ các sản phẩm nông nghiệp đặc trưng của tỉnh.

(6) Tăng cường quản lý và khai thác nguồn thu ngân sách: Chống thất thu, đẩy mạnh thu hồi nợ đọng thuế, rà soát các nguồn thu còn dư địa và theo dõi sát tình hình sản xuất, kinh doanh để kịp thời điều hành, bảo đảm nguồn thu ngân sách phù hợp với mức tăng trưởng kinh tế.

Trên đây là báo cáo tình hình Kinh tế - xã hội tháng 8 và 8 tháng năm 2026 của Thống kê tỉnh Đắk Lắk./.

Nơi nhận:

- Ban TK Tổng hợp và Đối ngoại, CTK (b/c);
- Tỉnh uỷ, HĐND, UBND tỉnh (b/c);
- Công an tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Sở Công Thương;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Sở Dân tộc và Tôn giáo;
- Sở Y tế;
- Sở Giáo dục và Đào tạo;
- Lãnh đạo TKT;
- Các phòng nghiệp vụ TKT;
- Các Thống kê cơ sở;
- Lưu: VT, TKTH.

TRƯỞNG THỐNG KÊ

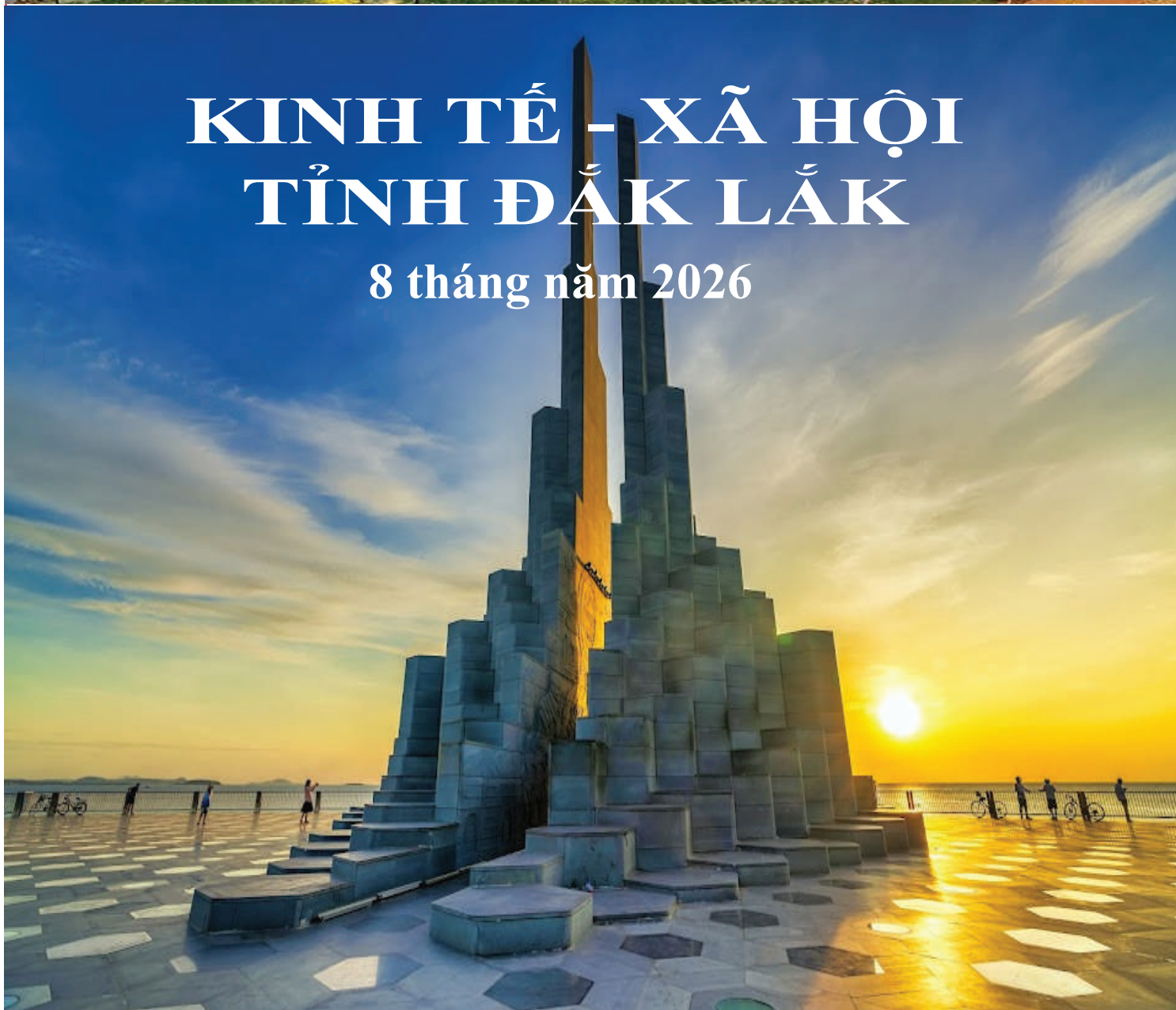
Hồ Ngọc Quang



CỤC THỐNG KÊ THỐNG KÊ TỈNH ĐẮK LẮK

KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH ĐẮK LẮK

8 tháng năm 2026



02623.856.008



thongkedaklak.nso.gov.vn



19 Lê Duẩn, phường BMT



Trồng trọt

Diện tích gieo trồng một số loại cây
hàng năm chủ yếu tỉnh đến
ngày 20/8/2026



▲ 1,58%
176.174 ha



Lúa

▲ 6,28%
4.950 ha



Khoai lang

▲ 0,54%
58.450 ha



Cây ngô

▼ 1,43%
17.110 ha



Rau các loại

Chăn nuôi

Số lượng gia súc, gia cầm
tính đến thời điểm cuối tháng 8/2026



▼ 3,13%
389.097 con



▼ 2,60%
28.686 con



▲ 0,18%
1.035.663 con

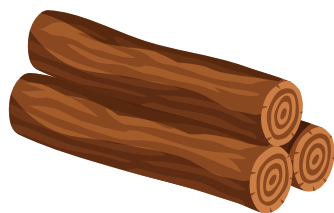


▼ 4,85%
23.717 nghìn con



Tiêu huỷ 8.941 con lợn do dịch tả lợn
Châu Phi, khối lượng 470.910 kg
tại 140 hộ, 65 thôn/buôn,
30 xã/phường.

Lâm nghiệp



▲ 5,29%
601.187 m³
Sản lượng
gỗ khai thác



▲ 4,97%
4.285 ha
Diện tích rừng
trồng mới

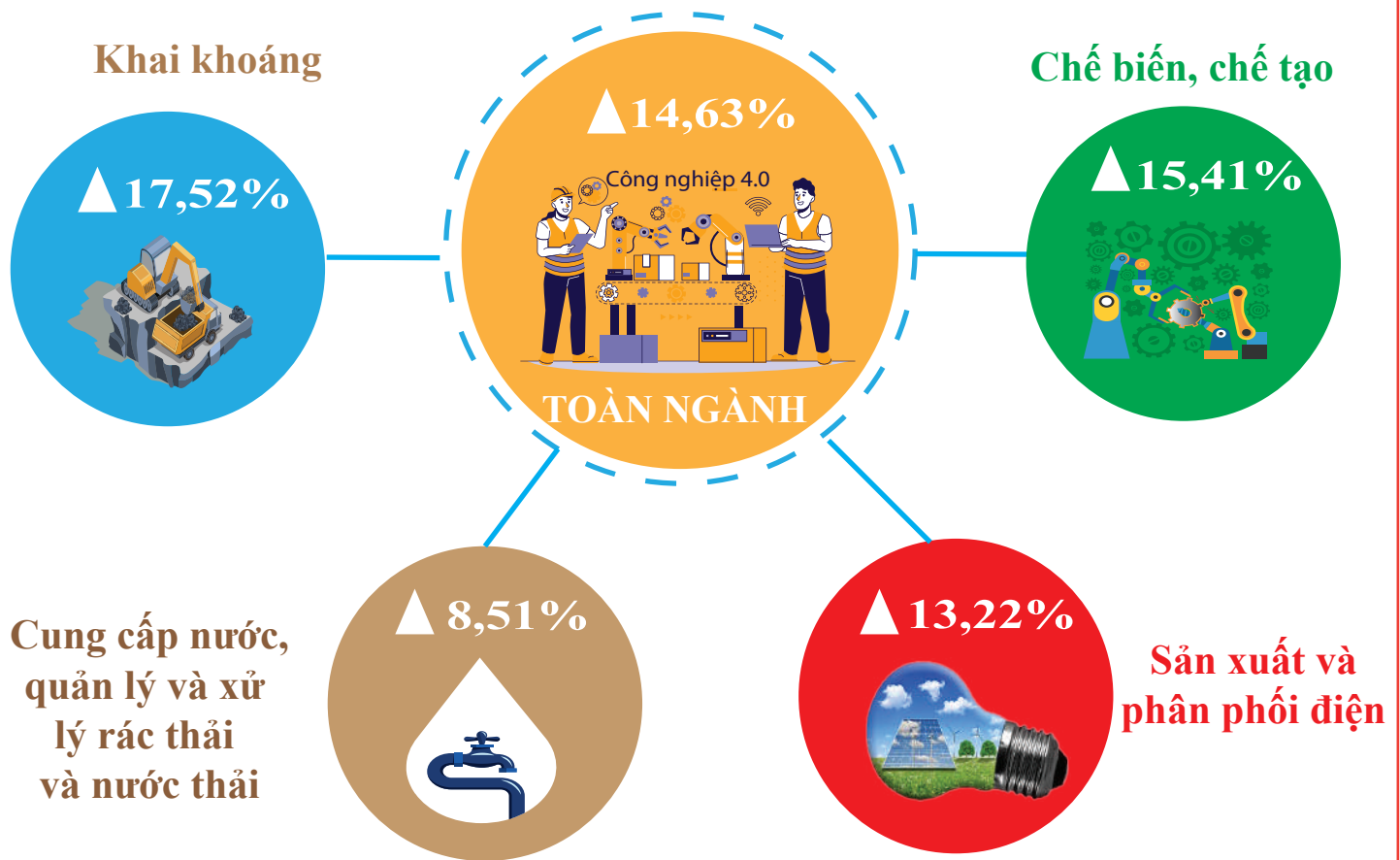
Thủy sản

▲ 5,60%
90.581,8 tấn



Sản lượng thủy sản

Tốc độ tăng/giảm chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) 8 tháng năm 2026 (so với cùng kỳ năm trước)



Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 8 tháng năm 2026 (so với cùng kỳ năm trước)



▲ 27,82%

5.442,8 tấn
Cá ngừ đóng hộp



▲ 6,11%

54.194,7 nghìn lít
Bia đóng chai



▲ 24,26%

45.122,2 tấn
Cà phê bột



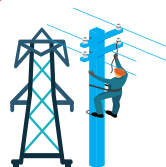
▲ 37,26%

1.193,1 triệu viên
Thuốc chứa penixilin



▲ 3,30%

136.578,1 chiếc
Ghế có khung gỗ

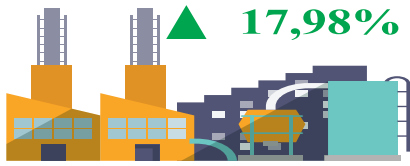


▲ 16,74%

6.904,0 triệu KWH
Điện sản xuất

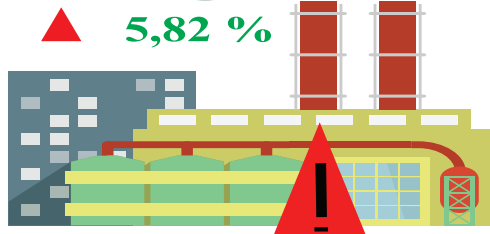
Phát triển doanh nghiệp ước 8 tháng năm 2026 (so với cùng kỳ năm trước)

2.500 doanh nghiệp



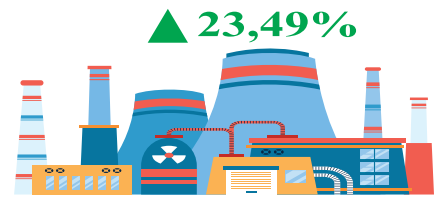
Doanh nghiệp đăng ký mới

1.218 doanh nghiệp



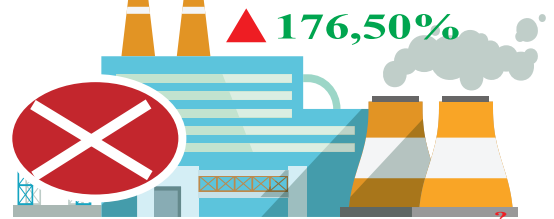
Doanh nghiệp ngừng hoạt động

510 doanh nghiệp



Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động

1.200 doanh nghiệp



Doanh nghiệp giải thể

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước 8 tháng năm 2026 (so với cùng kỳ năm trước)



Vốn nhà nước cấp tỉnh

7.275,7 tỷ đồng ▼ 2,60%



Vốn nhà nước cấp xã

155,9 tỷ đồng ▲ 9,01%

Thu hút đầu tư 8 tháng năm 2026



Thu hút 35 dự án đầu tư, điều chỉnh chủ trương 40 dự án



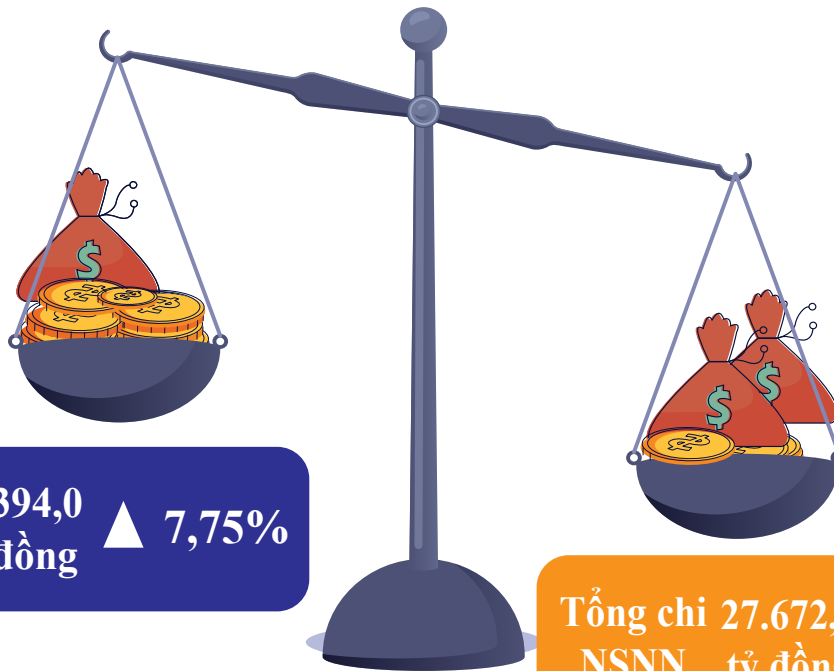
Vốn đăng ký

30.616,9 tỷ đồng

Thu chi ngân sách nhà nước ước 8 tháng năm 2026 (so với cùng kỳ năm trước)

▲ 17,10%

Thu nội địa



▼ 6,59%

Chi đầu tư
phát triển

Tổng thu NSNN 11.394,0
tỷ đồng ▲ 7,75%

Tổng chi NSNN 27.672,5
tỷ đồng ▲ 3,60%

▼ 16,54%

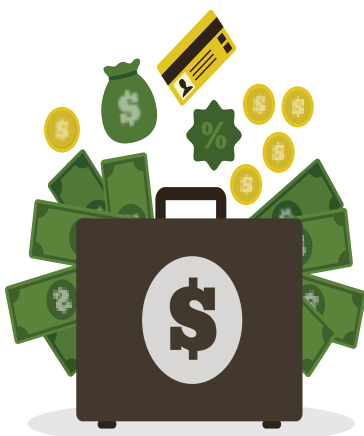
Thu xuất, nhập khẩu

▲ 9,66%

Chi thường xuyên

Ngân hàng 8 tháng năm 2026 (so với cùng kỳ năm trước)

▲ 12%



Tổng nguồn vốn huy
động 177.400 tỷ đồng



▲ 16,7%



Tổng dư nợ cho
vay 287.300 tỷ đồng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 8 tháng năm 2026 (so với cùng kỳ năm trước)



▲ 16,94%
143.251,6
tỷ đồng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

118.214,1
tỷ đồng



▲ 16,11%

Bán lẻ hàng hóa

16.527,5
tỷ đồng



▲ 22,0%

Lưu trú, ăn uống

136,8
tỷ đồng



▲ 42,08%

Du lịch

8.373,2
tỷ đồng



▲ 18,85%

Dịch vụ khác

Hoạt động lưu trú và lữ hành 8 tháng năm 2026 (so với cùng kỳ năm trước)



▲ 21,59%

4.761.563 lượt khách
do cơ sở lưu trú phục vụ

1.321.032 lượt
khách trong ngày

3.440.531 lượt
khách ngủ qua đêm



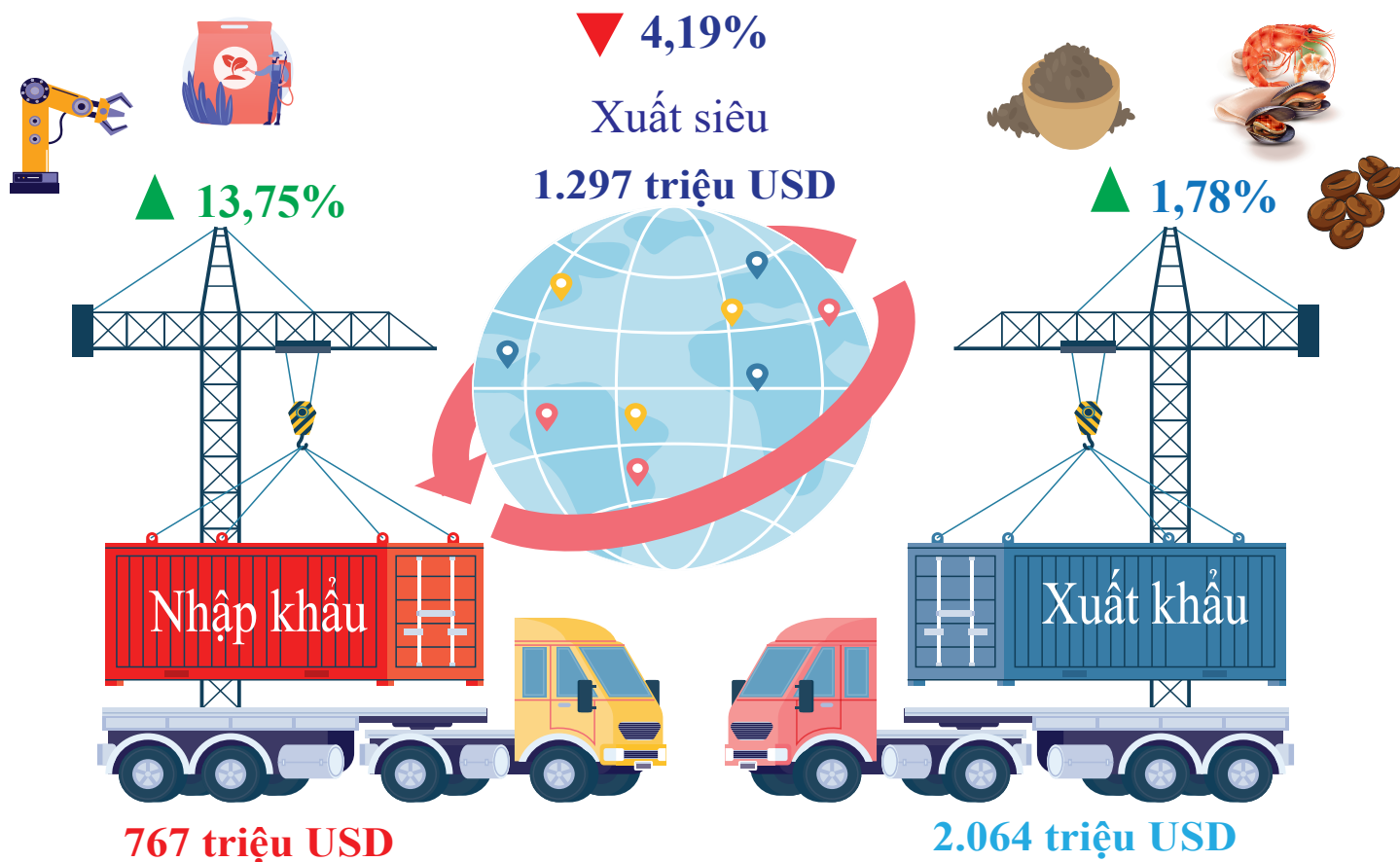
▲ 86,60%

42.349 lượt khách
do cơ sở lữ hành phục vụ. Trong đó

42.349 lượt
khách trong nước

0 lượt
khách đi quốc tế

Xuất, nhập khẩu ước 8 tháng năm 2026 (so cùng kỳ năm trước)



Chỉ số giá tiêu dùng

103,96%

CPI tháng 8/2026
so với
tháng 8/2025



100,53%

CPI
tháng 8/2026
so với tháng trước



150,47%

Chỉ số giá vàng
bình quân 8 tháng
năm 2026

104,66%
Chỉ số giá
tiêu dùng(CPI) bình
quân 8 tháng
năm 2026 (%)
so với cùng kỳ



101,50%

Chỉ số giá
đô la bình quân
8 tháng năm 2026



Doanh thu vận tải, hàng hóa và dịch vụ hỗ trợ vận tải 8 tháng năm 2026 (so với cùng kỳ năm trước)

▲ 17,56%



Vận tải hành khách

▲ 14,58%



Vận tải hàng hóa

▲ 16,77%
7.791,0 tỷ đồng
Tổng doanh thu

▲ 21,80%



DV hỗ trợ vận tải

▲ 31,85%



Bưu chính, chuyển phát

Vận tải hành khách và hàng hóa 8 tháng năm 2026 (so với cùng kỳ năm trước)

Vận tải hành khách

20.527 nghìn HK ▲ 16,74%

Vận tải hàng hóa

12.591 nghìn tấn ▲ 16,75%



2.771 triệu lượt
HK.km ▲ 16,71%

Vận chuyển



3.852 triệu
tấn.km ▲ 13,25%

Luân chuyển

Y tế (tính đến ngày 15/8/2026)

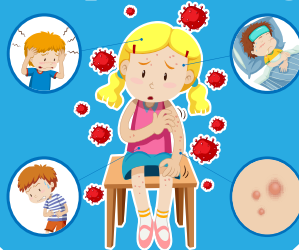
Sốt xuất huyết

2.647 trường hợp, 0 tử vong



Tay chân miệng

1.813 trường hợp, 0 tử vong



Sởi

04 trường hợp, 0 tử vong



0 trường hợp, 0 tử vong



Covid-19

239 trường hợp, 0 tử vong



Thủy đậu

02 trường hợp, 01 tử vong



Viêm não mô cầu

An toàn vệ sinh thực phẩm và cháy nổ (tính đến 15/8/2026) (so với cùng kỳ năm trước)

05 vụ ngộ độc thực phẩm



132 người mắc và nhập viện, 0 người tử vong

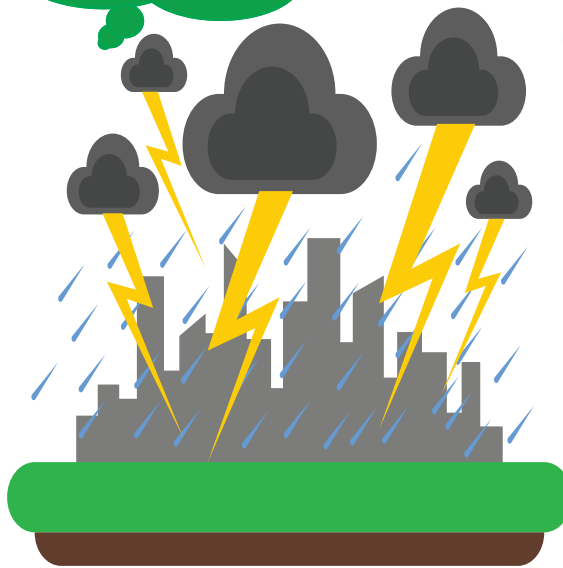
▲ 210,0%
31 vụ cháy, nổ



04 người chết, 01 người bị thương
thiệt hại 6.803,9 triệu đồng

Thiệt hại thiên tai tính đến 20/8/2026

Ước giá trị thiệt hại là
hơn 2.859 triệu đồng



Toàn tỉnh xảy ra 12 vụ thiên tai, làm 02 người chết, 01 người bị thương; 109 căn nhà bị hư hại; 29 ha lúa và 11,8 ha hoa màu bị thiệt hại. Ước giá trị thiệt hại hơn 2.859 triệu đồng.

Tai nạn giao thông tính đến 15/8/2026 (so với cùng kỳ năm trước)



▼ 21,49%

285 vụ tai nạn
giao thông

▼ 39,29%

138 người
bị thương



▼ 16,97%

225 người
chết



ƯỚC TÍNH SỐ LIỆU THỐNG KÊ KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 8 VÀ 8 THÁNG NĂM 2026

Gồm có:

1. Tình hình Thu - Chi ngân sách Nhà nước
2. Sản xuất Nông nghiệp
3. Chỉ số sản xuất Công nghiệp
4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
6. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ
7. Doanh thu bán lẻ hàng hóa
8. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống
9. Doanh thu dịch vụ khác
10. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
11. Chỉ số giá tiêu dùng
12. Vận tải hành khách
13. Vận tải hàng hóa
14. Trật tự an toàn xã hội

1. Tình hình thu - chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ước tính 8 tháng năm 2026

1.1. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	Dự toán Trung ương (triệu đồng)	Dự toán địa phương phần đầu (NQ 54) (triệu đồng)	Thực hiện từ đầu năm đến trước kỳ báo cáo (triệu đồng)	Ước thực hiện kỳ báo cáo (triệu đồng)	Lũy kế thực hiện đến kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Lũy kế thực hiện so với dự toán TW năm (%)	Lũy kế thực hiện so với dự toán ĐP năm (%)	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng thu NSNN trên địa bàn	17.116.000	18.100.050	10.356.591	1.037.413	11.394.004	66,57	62,95	107,75
<i>Phân theo nội dung kinh tế</i>								
I. Thu nội địa	11.068.000	11.462.050	7.783.374	622.902	8.406.276	75,95	73,34	117,10
T.đó: - Thu từ XNQD TW	1.120.000	1.120.000	574.623	74.300	648.923	57,94	57,94	94,77
- Thu từ XNQD ĐP	190.000	190.000	173.840	19.200	193.040	101,60	101,60	151,78
- Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	435.000	435.000	342.976	20.000	362.976	83,44	83,44	142,84
- Thu từ khu vực ngoài QD	4.830.000	4.830.000	3.841.112	275.467	4.116.579	85,23	85,23	145,68
- Thuế thu nhập cá nhân	1.280.050	1.280.050	954.961	65.000	1.019.961	79,68	79,68	110,36
- Lệ phí trước bạ	1.080.000	1.080.000	664.434	79.750	744.184	68,91	68,91	114,88
- Tiền cho thuê đất, cho mặt nước	300.000	368.000	194.782	13.000	207.782	69,26	56,46	77,12
- Thu khác ngân sách	500.000	600.000	400.775	35.000	435.775	87,16	72,63	102,70
II. Thu sở sở kiến thiết	400.000	400.000	321.345	34.098	355.443	88,86	88,86	119,98
III. Thu tiền sử dụng đất	5.500.000	6.090.000	2.104.637	370.248	2.474.885	45,00	40,64	83,27
IV. Thuế XK, NK hải quan thu	148.000	148.000	96.891	9.330	106.221	71,77	71,77	83,46

1.2. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

	Dự toán TW (triệu đồng)	Dự toán ĐP (triệu đồng)	Thực hiện từ đầu năm đến trước kỳ báo cáo (triệu đồng)	Ước thực hiện kỳ báo cáo (triệu đồng)	Lũy kế thực hiện đến kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Lũy kế thực hiện so với dự toán TW năm (%)	Lũy kế thực hiện so với dự toán ĐP năm (%)	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng chi	39.990.422	41.271.064	24.372.488	3.300.044	27.672.532	69,20	67,05	103,60
<i>Phân theo nội dung kinh tế</i>								
<i>Trong đó:</i>								
- Chi đầu tư phát triển	9.213.575	10.469.316	8.557.367	764.664	9.322.031	101,18	89,04	93,41
- Chi thường xuyên	30.085.923	30.085.923	15.809.129	2.535.380	18.344.509	60,97	60,97	109,66
- Chi bổ sung Quỹ DTTC	-	-	4.440	-	4.440	-	-	-
- Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	12.500	-	1.553	-	1.553	12,42	-	-
- Chi dự phòng	675.984	700.885	-	-	-	-	-	-
- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	-	-	-	-	-	-	-	-

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 8 năm 2026

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (ha)	173.440	176.174	101,58
Lúa đông xuân	75.974	76.979	101,32
Lúa hè thu	24.716	25.259	102,19
Lúa mùa	72.750	73.936	101,63
Các loại cây khác (ha)			
Ngô	58.135	58.450	100,54
Khoai lang	4.657	4.950	106,28
Đậu phụng (lạc)	3.130	3.180	101,60
Rau các loại	17.358	17.110	98,57
Đậu các loại	16.023	16.000	99,86
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng vụ Đông Xuân (tấn)			
Lúa			
Lúa đông xuân	584.423	593.491	101,55
Cây trồng khác vụ Đông Xuân (tấn)			
Ngô	33.649	35.199	104,61
Khoai lang	55.099	64.240	116,59
Sắn	321.586	309.193	96,15
Mía	1.101.742	1.452.662	131,85
Lạc (đậu phộng)	1.528	1.952	127,80
Đậu tương (đậu nành)	61	57	93,44
Rau các loại	180.817	189.995	105,08
Đậu các loại	2.485	2.646	106,47

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 8 và 8 tháng năm 2026

ĐVT : %

	Tháng 7/2026 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 8/2026 so với tháng 7/2026	Ước tính tháng 8/2026 so với tháng cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8/2026 so với cùng kỳ năm trước
Tổng số	116,19	105,65	121,31	114,63
B.Khai khoáng	136,37	106,89	144,52	117,52
+ Khai khoáng khác	136,37	106,89	144,52	117,52
C.Công nghiệp chế biến chế tạo	118,13	102,22	120,51	115,41
+ Sản xuất chế biến thực phẩm	133,50	97,10	134,64	120,19
+ Sản xuất đồ uống	123,63	110,54	149,08	117,78
+ Sản xuất sản phẩm thuốc lá	129,14	107,69	131,05	115,23
+ Dệt	143,96	152,67	137,92	169,17
+ Sản xuất trang phục	127,37	107,92	132,55	110,46
+ Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	116,35	101,25	112,66	110,95
+ Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	105,56	93,40	112,22	115,99
+ Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	137,31	141,30	128,71	129,57
+ In, sao chép bản ghi các loại	217,28	96,33	229,45	127,63
+ Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	126,52	106,11	197,27	127,96
+ Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	150,22	97,02	122,59	137,26
+ Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	113,81	101,43	115,23	111,71
+ Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	113,91	110,79	118,49	106,23
+ Sản xuất kim loại	113,87	96,55	105,76	114,17
+ Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	106,42	102,65	104,39	104,38
+ Sản xuất thiết bị điện	103,21	107,26	106,37	110,22
+ Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	104,05	112,23	101,55	104,97
+ Sản xuất phương tiện vận tải khác	97,03	103,26	109,26	100,50
+ Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	109,06	104,36	107,12	96,45

	Tháng 7/2026 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 8/2026 so với tháng 7/2026	Ước tính tháng 8/2026 so với tháng cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8/2026 so với cùng kỳ năm trước
+ Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	107,27	108,67	156,74	122,43
+ Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	131,11	105,73	127,71	118,98
D.Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước...	112,97	112,33	122,70	113,22
+ Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước...	112,97		122,70	113,22
E.Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	104,67	103,69	116,92	108,51
+ Khai thác, xử lý và cung cấp nước	106,47	103,65	126,04	110,90
+ Thoát nước và xử lý nước thải	106,03	82,35	107,47	105,96
+ Hoạt động thu gom , xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	101,92	103,78	104,82	105,05

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 8 và 8 tháng năm 2026

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 7/2026	Ước tính tháng 8/2026	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8/2026	Tháng 8/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Đá cẩm thạch, travectine	M3	1.304,7	1.420,0	11.160,2	112,70	114,19
Đá granit, pophia, bazan	M3	201,0	230,0	4.393,0	125,00	367,00
Đá xây dựng khác	M3	227.140,1	241.339,4	1.600.465,7	143,62	116,63
Cá ngừ đóng hộp	Tấn	781,7	882,0	5.442,8	145,62	127,82
Phi lê đông lạnh	Tấn	68,0	80,0	529,8	126,74	117,93
Hạt điều khô	Tấn	6.188,5	7.878,5	64.482,7	125,83	108,05
Tinh bột sắn, bột dong riêng	Tấn	867,0	1.250,0	102.631,1	74,49	102,72
Phụ phẩm từ quá trình sản xuất tinh bột và các phụ phẩm tương tự	Tấn	109,0	98,0	2.572,5	49,00	97,70
Đường củ cải	Tấn	13.716,0	3.000,0	93.233,0	-	125,51
Đường RE	Tấn	25.272,0	10.000,0	191.919,0	-	119,09
Đường RS	Tấn	2.988,0	2.100,0	117.454,9	-	129,76
Bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường (mật đường)	Tấn	-	-	78.855,4	-	166,87
Cà phê bột các loại (gồm cả cà phê hương liệu)	Tấn	6.678,9	6.992,8	45.122,2	128,43	124,26
Thức ăn cho gia súc	Tấn	4.600,0	5.500,0	33.100,0	161,76	199,52
Rượu khác	1000 lít	0,8	0,3	5,1	166,67	195,44
Bia hơi	1000 lít	924,4	1.200,0	7.828,8	135,07	109,78
Bia tươi	1000 lít	2.774,2	2.698,0	18.407,7	96,19	110,92
Bia đóng chai	1000 lít	7.386,8	7.886,0	54.194,7	124,31	106,11
Bia đóng lon	1000 lít	300,0	420,0	3.379,0	147,37	135,76
Nước tinh khiết	1000 lít	3.293,3	3.760,7	24.643,5	131,47	124,81
Nước yên và nước bổ dưỡng khác	1000 lít	4,0	6,0	37,3	101,52	91,89
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	1.950,0	2.100,0	16.109,0	131,05	115,23

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 7/2026	Ước tính tháng 8/2026	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8/2026	Tháng 8/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Xơ lanh	Tấn	524,0	800,0	4.149,9	137,92	169,17
Quần áo da thuộc	1000 cái	1.423,9	1.542,7	9.569,1	128,68	114,82
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	2.554,7	2.685,0	15.122,8	196,95	129,05
Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ bằng cao su hay plastic	1000 đôi	191,0	194,0	1.494,0	115,48	113,35
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi		183,0	1.441,0	107,02	106,19
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	25,4	37,7	240,1	-	44,54
Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	15.276,5	12.521,0	127.768,5	103,67	108,49
Dịch vụ xử lý, bảo quản gỗ	Triệu đồng	-	-	26,2	-	14,62
Gỗ lạng (có độ dày không quá 6mm)	M3	-	-	181,9	-	7.516,53
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	343,4	348,0	2.523,2	81,63	85,23
Đồ để trên bàn và các đồ dùng trong bếp bằng gỗ	1000 cái	1,1	1,1	37,4	9,03	45,52
Lie đã được đẽo vuông thô hoặc dạng khối, tấm, bản hoặc sợi, bản đã vò nát, kết hạt; rác từ lie	Tấn	5.032,7	5.200,0	35.142,4	-	-
Sản phẩm mây, tre đan các loại	1000 cái	14,9	13,9	163,4	56,09	76,69
Giấy và bìa nhẵn	Tấn	92,0	130,0	872,0	128,71	129,57
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	94,3	94,3	436,3	754,88	254,13
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	527,9	479,9	2.682,8	107,59	76,41
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	8.989,7	9.447,2	65.277,8	255,96	134,18
Phân vi sinh	Tấn	1.986,4	2.075,6	8.976,9	123,32	90,91
Các phân khoáng và hoá học khác chứa ít nhất 2 nguyên tố (photpho, nitơ, kali) chưa phân vào đầu	Tấn	70,0	80,0	575,0	160,00	65,34
Phân bón gốc động vật hoặc thực vật chưa được phân vào đầu	Tấn	1.512,0	1.550,0	8.832,0	228,61	167,40

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 7/2026	Ước tính tháng 8/2026	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8/2026	Tháng 8/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lá hoặc dải	Tấn	2.492,1	2.798,6	13.176,2	110,09	103,71
Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	162,3	157,5	1.193,1	122,59	137,26
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	178,0	180,0	1.378,0	113,92	109,89
Thùng, hộp, thùng thưa, sọt và các sản phẩm tương tự bằng plastic	Tấn	40,0	42,0	350,5	127,27	130,78
Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, lọ, chai bẹt và các sản phẩm tương tự bằng plastic	Tấn	43,1	45,2	403,8	610,47	278,93
Bao bì đóng gói khác bằng plastic	Tấn	-	-	14,4	-	30,84
Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu nhưng chưa gia công cách khác	Tấn	1,3	1,0	10,7	500,00	177,52
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	21.868,3	26.614,4	158.775,4	111,40	103,37
Xi măng Portland đen	Tấn	2.828,1	6.430,0	37.967,1	107,17	89,96
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	18.569,7	19.872,1	147.115,5	124,60	94,12
Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)	M2	38.367,0	43.840,0	302.497,0	110,21	107,17
Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng cuộn, có chiều rộng ≥ 600 mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	Tấn	17.120,0	16.530,0	124.225,0	105,76	114,17
Sắt, thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình	Tấn	18.080,0	18.280,0	130.792,0	112,15	115,95
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	2.935,0	2.990,0	8.219,3	106,05	114,80
Cấu kiện tháp và cột làm bằng những thanh sắt, thép bắt chéo nhau	Tấn	86,2	89,2	638,4	237,23	179,53

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 7/2026	Ước tính tháng 8/2026	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8/2026	Tháng 8/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	132,8	201,9	757,2	950,00	338,24
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	15.279,7	16.439,8	66.607,3	108,43	63,91
Thùng, bể chứa và các vật chứa bằng sắt, thép có dung tích > 300lít	Cái	555,0	600,0	4.617,0	129,59	134,10
Dịch vụ tiện các bộ phận kim loại	Triệu đồng	2.075,5	2.767,3	18.532,3	137,81	182,57
Neo, móc và các bộ phận rời của chúng bằng sắt hoặc thép	Tấn	19,0	21,0	146,0	150,00	153,68
Cuộn cảm dùng cho bộ nguồn cấp điện của các thiết bị xử lý dữ liệu tự động, máy phụ trợ của chúng và thiết bị viễn thông	1000 Chiếc	54.728,1	58.700,0	442.730,8	106,37	110,22
Các thiết bị nhiệt - điện khác dùng trong gia đình chưa được phân vào đâu	Cái	4.500,0	5.000,0	40.831,0	165,78	152,81
Máy khác dùng trong công nghiệp xay xát, chế biến ngũ cốc hoặc rau khô hoạt động bằng điện	Cái	182,0	182,0	833,0	3.640,00	201,97
Máy sấy nông sản	Cái	2,0	2,0	29,0	66,67	74,36
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	15.933,8	16.747,6	136.578,1	128,66	103,30
Giường bằng gỗ các loại	Chiếc	634,0	635,0	7.502,0	105,83	115,63
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	3.524,8	3.950,7	23.217,9	106,67	108,04
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	7.235,0	8.188,8	64.425,6	107,47	111,93
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	Chiếc	2.720,0	4.740,0	51.540,0	76,82	49,01
Các loại kính đeo mắt khác	1000 cái	190,0	210,0	1.370,0	159,98	138,49
Tóc giả, râu giả, lông mi giả, độn tóc và các loại tương tự từ tóc người, lông động vật và từ nguyên liệu dệt	Kg	600,6	610,9	4.860,0	144,84	88,33
Dịch vụ lắp đặt máy móc thiết bị công nghiệp khác chưa được phân vào đâu	Triệu đồng	1.108,9	1.307,9	5.617,4	352,73	552,87

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 7/2026	Ước tính tháng 8/2026	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8/2026	Tháng 8/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Thuỷ điện + điện sinh khối	Triệu KWh	745,7	904,1	4.985,3	128,77	123,09
Điện gió	Triệu KWh	95,9	80,3	587,5	186,98	97,88
Điện mặt trời	Triệu KWh	149,5	171,5	1.331,3	105,68	105,33
Điện thương phẩm	Triệu KWh	344,4	356,9	2.794,2	103,69	106,13
Nước uống được	1000 m3	6.326,2	6.546,4	44.244,6	127,02	111,05
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	14.605,9	15.086,0	108.452,5	105,07	106,76
Dịch vụ lấp đất vệ sinh	Triệu đồng	237,7	221,5	10.359,8	-	686,00

5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 8 và 8 tháng năm 2026

	Thực hiện tháng 7 năm 2026	Ước tính tháng 8 năm 2026	Ước tính 8 tháng năm 2026	8 tháng năm 2026 so với kế hoạch năm báo cáo (%)	8 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1.087.041	1.348.064	7.431.643	49,04	97,62
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	1.058.955	1.318.370	7.275.721	48,69	97,40
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	582.460	752.540	4.399.188	58,31	139,25
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	174.698	211.545	2.426.403	46,87	137,81
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	426.475	505.545	2.572.204	51,32	62,55
Vốn nước ngoài (ODA)	32.480	45.425	172.940	17,23	519,96
Xổ số kiến thiết	17.540	14.860	131.389	32,85	79,94
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	28.086	29.694	155.922	74,11	109,01
Vốn cân đối ngân sách xã	23.560	25.642	133.967	69,12	107,00
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	12.580	15.648	61.590	220,59	49,19
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	4.526	4.052	21.955	215,27	123,09
Vốn khác	-	-	-	-	-

Triệu đồng

6. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tháng 8 và 8 tháng năm 2026

	Thực hiện tháng 7/2026 (Triệu đồng)	Ước tính tháng báo cáo (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo (Triệu đồng)	Ước tính tháng báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	18.829.104	19.316.065	143.251.661	102,59	120,21	116,94
<i>Phân theo ngành hoạt động</i>						
Doanh thu bán lẻ	15.468.080	15.915.640	118.214.110	102,89	119,26	116,11
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	2.272.183	2.297.312	16.527.468	101,11	127,35	122,00
Dịch vụ lữ hành	25.329	25.788	136.841	101,81	133,14	142,08
Dịch vụ khác	1.063.512	1.077.325	8.373.242	101,30	119,73	118,85

7. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 8 và 8 tháng năm 2026

	Thực hiện tháng 7/2026 (Triệu đồng)	Ước tính kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo (Triệu đồng)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	15.468.080	15.915.640	118.214.110	119,26	116,11
Phân theo nhóm hàng					
1. Lương thực, thực phẩm	6.164.787	6.416.577	48.264.431	111,62	107,05
2. Hàng may mặc	470.774	483.870	3.985.327	104,19	102,44
3. Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	1.912.334	1.954.458	13.934.171	117,05	109,75
4. Vật phẩm văn hóa, giáo dục	92.271	93.237	699.701	109,98	115,97
5. Gỗ và vật liệu xây dựng	1.137.608	1.212.531	8.319.576	129,54	117,27
6.Ô tô các loại	499.220	507.592	3.444.912	152,29	146,59
7. Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	1.416.192	1.431.985	10.254.161	101,12	109,15
8. Xăng, dầu các loại	2.529.724	2.581.415	18.947.916	145,19	134,48
9. Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	56.269	57.335	484.691	114,67	139,04
10.Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	700.295	666.147	5.912.663	156,05	240,47
11. Hàng hóa khác	272.338	279.588	2.342.770	106,63	101,28
12. Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	216.268	230.905	1.623.790	131,76	108,94

8. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống tháng 8 và 8 tháng năm 2026

	Thực hiện tháng 4 năm 2026 (triệu đồng)	Ước tính kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	2.297.512	2.323.100	16.664.309	127,41	122,14
Phân theo ngành kinh tế					
Dịch vụ lưu trú	293.121	301.545	2.046.882	152,66	136,39
Dịch vụ ăn uống	1.979.062	1.995.767	14.480.586	124,23	120,21
Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch	25.329	25.788	136.841	133,14	142,08

9. Doanh thu dịch vụ khác tháng 8 và 8 tháng năm 2026

	Thực hiện tháng 7/2026 (Triệu đồng)	Ước tính kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1.063.512	1.077.325	8.373.242	119,73	118,85
Phân theo nhóm, ngành hàng					
1. Dịch vụ kinh doanh bất động sản	87.966	88.540	738.287	145,34	128,37
2. Dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ	151.551	152.778	1.156.626	110,63	111,18
3. Dịch vụ giáo dục và đào tạo	88.183	97.634	729.824	108,56	121,38
4. Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	233.489	233.841	1.806.131	127,08	120,62
5. Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi giải trí	179.231	178.559	1.522.800	117,81	113,73
6. Dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	90.608	93.216	664.776	129,20	128,97
7. Dịch vụ khác	232.484	232.757	1.754.798	114,59	118,82

10. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 8 năm 2026

ĐVT : %

	Chỉ số giá tháng báo cáo so với				Chỉ số giá bình quân kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2024	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	106,80	103,96	102,07	100,53	104,66
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	106,56	103,25	99,60	100,14	103,55
Lương thực	93,75	97,72	97,22	100,79	97,55
Thực phẩm	105,45	102,12	96,47	100,03	103,44
Ăn uống ngoài gia đình	116,93	108,85	108,25	100,03	107,53
Đồ uống và thuốc lá	105,32	102,92	102,88	99,59	104,25
May mặc, giày dép và mũ nón	104,47	103,07	102,59	99,58	104,03
Nhà ở và vật liệu xây dựng	115,12	107,65	105,36	100,57	111,04
Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,26	103,01	102,77	100,07	103,20
Thuốc và dịch vụ y tế	108,26	100,50	100,46	100,07	100,59
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	110,34	100,17	100,18	100,03	100,31
Giao thông	104,86	108,21	107,70	103,70	106,35
Bưu chính viễn thông	96,61	98,30	98,55	99,96	98,45
Giáo dục	99,49	100,62	100,52	100,13	103,46
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	99,41	101,04	100,95	100,16	103,93
Văn hoá, giải trí và du lịch	105,13	103,87	103,61	100,10	102,63
Hàng hoá và dịch vụ khác	110,41	104,75	104,47	100,31	102,77
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	179,60	120,88	94,14	99,04	150,47
CHỈ SỐ ĐỒ LA MỸ	104,38	99,87	99,89	99,66	101,50

11. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 8 và 8 tháng năm 2026

	Ước tính kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1.007.869	7.791.059	102,19	124,51	116,77
Vận tải hành khách	292.486	2.235.703	100,96	139,05	117,56
Đường bộ	292.486	2.235.703	100,96	139,05	117,56
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	571.900	4.597.972	103,43	114,52	114,58
Đường bộ	571.900	4.597.972	103,43	114,52	114,58
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	73.311	503.057	101,91	133,42	121,80
Bưu chính, chuyển phát	70.172	454.327	97,86	156,65	131,85

12. Vận tải hành khách của địa phương tháng 8 và 8 tháng năm 2026

	Ước tính kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. Vận chuyển hành khách - nghìn hành khách	2.677	20.527	101,14	130,01	116,74
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	2.677	20.527	101,14	130,01	116,74
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	2.677	20.527	101,14	130,01	116,74
Đường sông	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
B. Luân chuyển hành khách - Triệu HK.Km	366	2.771	102,85	130,59	116,71
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	366	2.771	102,85	130,59	116,71
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	366	2.771	102,83	130,56	116,71
Đường sông	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-

13. Vận tải hàng hoá của địa phương tháng 8 và 8 tháng năm 2026

	Ước tính kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. Vận chuyển hàng hoá - nghìn tấn	1.663	12.591	101,90	118,73	116,75
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	1.663	12.591	101,90	118,73	116,75
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	1.663	12.591	101,90	118,73	116,75
Đường sông	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
B. Luân chuyển hàng hoá - Triệu tấn.km	504	3.852	104,16	115,55	113,25
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	504	3.852	104,11	115,55	113,25
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	504	3.852	104,11	115,55	113,25
Đường sông	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-

14. Trật tự, an toàn xã hội tháng 8 và 8 tháng năm 2026

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	33	285	113,79	97,06	78,51
Đường bộ	33	283	113,79	97,06	78,18
Đường sắt	-	2	-	-	200,00
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	28	225	133,33	112,00	83,03
Đường bộ	28	223	133,33	112,00	82,90
Đường sắt	-	2	-	-	100,00
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	17	138	100,00	60,71	60,53
Đường bộ	17	136	100,00	60,71	59,65
Đường sắt	-	2	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	4	31	80,00	400,00	310,00
Số người chết (Người)	-	4	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	1	-	-	100,00
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	720	6.803,9	37,15	972,97	681,07